

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024

(Ban hành theo Quyết định số 02/QĐ-HĐTS, ngày 31 tháng 03 năm 2024)

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

- Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Công nghệ Thông tin – ĐHQG.HCM
- Mã trường: QSC
- Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):
Khu phố 6, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, TP. HCM
- Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: www.uit.edu.vn
- Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):
<https://www.facebook.com/TuyenSinh.UIT/>
<https://www.facebook.com/UIT.Fanpage/>
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0908831246
- Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: [www.uit.edu.vn/Công bố ba công khai \(uit.edu.vn\)](http://www.uit.edu.vn/Công_bố_ba_công_khai_(uit.edu.vn))

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
1	Kinh doanh và quản lý	Đại học	110	96	29	0
1.1	Thương mại điện tử	Đại học	110	96	29	0
2	Máy tính và công nghệ thông tin	Đại học	1620	1638	1175	0
2.1	Khoa học máy tính	Đại học	240	250	190	95.8

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
2.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Đại học	190	195	121	94.7
2.3	Kỹ thuật phần mềm	Đại học	220	234	203	95.7
2.4	Hệ thống thông tin	Đại học	225	221	95	95.8
2.5	Kỹ thuật máy tính	Đại học	195	202	108	94.6
2.6	Khoa học dữ liệu	Đại học	55	30	0	0
2.7	Công nghệ thông tin	Đại học	300	277	176	96.7
2.8	An toàn thông tin	Đại học	155	160	126	98.4
2.9	Trí tuệ nhân tạo	Đại học	40	35	0	0
	Tổng		1730	1734	1204	0

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://tuyensinh.uit.edu.vn/diem-chuan-cua-truong-dh-cong-nghe-thong-tin-qua-cac-nam>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

Trường thực hiện xét tuyển các phương thức : Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT; Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; Xét tuyển dựa trên điểm thi Kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức; Ưu tiên xét tuyển thẳng thí sinh giỏi nhất trường THPT (theo quy định ĐHQG-HCM); Ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM; Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Trường ĐH.CNTT, Xét tuyển dựa trên các chứng chỉ quốc tế uy tín

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Lĩnh vực/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý							
- Ngành Thương mại điện tử	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	28	14	27.05	30	35	25.8
Tổ hợp 1: A00			5			4	
Tổ hợp 2: A01			2			18	
Tổ hợp 3: D01			4			8	
Tổ hợp 4: D07			3			5	
Khác:							
Thương mại điện tử	Xét tuyển dựa trên điểm thi Kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức	44	48	852	28	47	860
Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin							
- Ngành Khoa học máy tính	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	65	106	27.1	50	33	26.9
Tổ hợp 1: A00			47			12	
Tổ hợp 2: A01			42			17	
Tổ hợp 3: D01			5			1	
Tổ hợp 4: D07			12			3	
- Ngành Trí tuệ nhân tạo	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	8	28	20	15	27.8
Tổ hợp 1: A00			3			2	
Tổ hợp 2: A01			5			8	
Tổ hợp 3: D01						2	
Tổ hợp 4: D07						3	
- Ngành Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	48	66	26.3	45	44	25.4
Tổ hợp 1: A00			31			13	
Tổ hợp 2: A01			19			26	
Tổ hợp 3: D01			7			1	
Tổ hợp 4: D07			9			4	
-Ngành Kỹ thuật phần mềm	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	56	28	28.05	50	50	26.9
Tổ hợp 1: A00			20			8	
Tổ hợp 2: A01			8			31	
Tổ hợp 3: D01						5	
Tổ hợp 4: D07						6	
- Ngành Hệ thống thông tin	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	41	50	26.7	45	49	26.1
Tổ hợp 1: A00			21			11	
Tổ hợp 2: A01			25			25	
Tổ hợp 3: D01			2			7	
Tổ hợp 4: D07			2			6	
- Ngành Hệ thống thông tin chương trình tiên tiến	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	18	12	26.2	30	64	25.4

Lĩnh vực/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Tổ hợp 1: A00							
Tổ hợp 2: A01			10			34	
Tổ hợp 3: D01			1			13	
Tổ hợp 4: D07			1			17	
- Ngành Công nghệ thông tin	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	26	15	27.9	50	50	26.9
Tổ hợp 1: A00			13			10	
Tổ hợp 2: A01			2			27	
Tổ hợp 3: D01						8	
Tổ hợp 4: D07						5	
- Ngành An toàn thông tin	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	39	36	26.95	35	37	26.3
Tổ hợp 1: A00			20			11	
Tổ hợp 2: A01			12			15	
Tổ hợp 3: D01			1			4	
Tổ hợp 4: D07			3			7	
- Ngành Kỹ thuật máy tính	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	43	59	26.55	30	22	25.6
Tổ hợp 1: A00			37			8	
Tổ hợp 2: A01			17			10	
Tổ hợp 3: D01			1			1	
Tổ hợp 4: D07			4			3	
- Ngành Kỹ thuật máy tính (chuyên Ngành Hệ thống nhúng IOT)	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	18	26.5	20	29	25.6
Tổ hợp 1: A00			9			9	
Tổ hợp 2: A01			7			14	
Tổ hợp 3: D01						1	
Tổ hợp 4: D07			2			5	
- Ngành Kỹ thuật máy tính (chuyên Ngành Thiết kế vi mạch)	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT				20	29	25.4
Tổ hợp 1: A00						9	
Tổ hợp 2: A01						14	
Tổ hợp 3: D01						1	
Tổ hợp 4: D07			2			5	
- Ngành Công nghệ thông tin (Việt Nhật)	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	29	44	26.3	60	90	25.9
Tổ hợp 1: A00			21			18	
Tổ hợp 2: A01			15			49	
Tổ hợp 3: D01			3			8	
Tổ hợp 4: D07			5			15	
Khoa học máy tính	Xét tuyển dựa trên điểm thi Kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức	104	94	888	48	59	915
Ngành Trí tuệ nhân tạo	Xét tuyển dựa trên điểm thi Kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức	16	18	940	20	23	970

Lĩnh vực/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Xét tuyển dựa trên điểm thi Kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức	76	77	810	45	83	845
Kỹ thuật phần mềm	Xét tuyển dựa trên điểm thi Kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức	90	130	895	50	51	925
Hệ thống thông tin	Xét tuyển dựa trên điểm thi Kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức	66	75	825	43	49	855
Hệ thống thông tin (tiên tiến)	Xét tuyển dựa trên điểm thi Kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức	28	22	800	28	14	825
Công nghệ thông tin	Xét tuyển dựa trên điểm thi Kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức	42	57	892	50	63	920
- Ngành Công nghệ thông tin (Việt Nhật)	Xét tuyển dựa trên điểm thi Kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức	46	51	805	60	78	845
An toàn thông tin	Xét tuyển dựa trên điểm thi Kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức	62	73	858	35	56	890
Kỹ thuật máy tính	Xét tuyển dựa trên điểm thi Kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức	68	62	843	28	52	870
Kỹ thuật máy tính (chuyên ngành Hệ thống nhúng và IoT)	Xét tuyển dựa trên điểm thi Kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức	16	12	842	20	32	870
Kỹ thuật máy tính (chuyên ngành Thiết kế vi mạch)	Xét tuyển dựa trên điểm thi Kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức				20	32	810
Lĩnh vực Toán và thống kê							
- Ngành Khoa học dữ liệu	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	14	15	27.05	30	40	27.1
Tổ hợp 1: A00			4			9	
Tổ hợp 2: A01			6			19	
Tổ hợp 3: D01			2			3	
Tổ hợp 4: D07			3			9	
Khoa học dữ liệu	Xét tuyển dựa trên điểm thi Kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức	22	29	880	28	38	915

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://daa.uit.edu.vn/content/chuong-trinh-dao-tao-tu-khoa-7-tro-di>

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Khoa học máy tính	9480101	1467/QĐ-ĐHQG-ĐH&SDH	24/12/2012	1433/QĐ-ĐHQG	14/12/2017	ĐHQG	2007	2022
2	Công nghệ thông tin	9480201	57/QĐ-ĐHQG-ĐH&SDH	21/01/2014	1433/QĐ-ĐHQG	14/12/2017	ĐHQG	2014	2022
3	Khoa học máy tính	8480101	1467/QĐ-ĐHQG-ĐH&SDH	24/12/2012	1433/QĐ-ĐHQG	14/12/2017	ĐHQG	2009	2022
4	Hệ thống thông tin	8480104	1654/ĐHQG-ĐH	3/9/2019			ĐHQG	2019	2022
5	Công nghệ thông tin	8480201	391/QĐ-ĐHQG-ĐH&SDH	17/04/2013	1433/QĐ-ĐHQG	14/12/2017	ĐHQG	2013	2022
6	An toàn thông tin	8480202	1085/QĐ-ĐHQG	26/08/2020			ĐHQG	2020	2022
7	Thương mại điện tử	7340122	15/QĐ-ĐHQG	8/1/2018			ĐHQG	2018	2022
8	Khoa học dữ liệu	7460108	1642/ĐHQG-ĐH	30/8/2018			ĐHQG	2018	2022
9	Khoa học máy tính	7480101	203/QĐ-ĐH&SDH	18/03/2010	88/QĐ-ĐHQG	20/02/2020	ĐHQG	2006	2022
10	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	1052/ĐHQG-ĐHSĐH	8/9/2009	88/QĐ-ĐHQG	20/02/2020	ĐHQG	2006	2022
11	Kỹ thuật phần mềm	7480103	1052/ĐHQG-ĐH&SDH	8/9/2009	88/QĐ-ĐHQG	20/02/2020	ĐHQG	2006	2022
12	Hệ thống thông tin	7480104	1052/ĐHQG-ĐHSĐH	8/9/2009	88/QĐ-ĐHQG	20/02/2020	ĐHQG	2006	2022
13	Kỹ thuật máy tính	7480106	1052/ĐHQG-ĐH&SDH	8/9/2009	88/QĐ-ĐHQG	20/02/2020	ĐHQG	2006	2022
14	Trí tuệ nhân tạo	7480107	1293/ĐHQG-ĐH	7/7/2022			ĐHQG	2022	2022
15	Công nghệ thông tin	7480201	225/QĐ-ĐHQG	3/4/2012	88/QĐ-ĐHQG	20/02/2020	ĐHQG	2006	2022
16	An toàn thông tin	7480202	168/ĐHQG-ĐH&SDH	6/3/2014	88/QĐ-ĐHQG	20/02/2020	ĐHQG	2012	2022
17	Thiết kế vi mạch	7520202	Dự kiến mở mới						2024

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
www.uit.edu.vn.Công bố ba công khai (uit.edu.vn)

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://tuyensinh.uit.edu.vn/2024-de-tuyen-sinh-trinh-do-dai-hoc-nam-2024>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.uit.edu.vn/2023-quy-che-tuyen-sinh-2023>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: không có

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: không có

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Theo quy định chung của Bộ GD&ĐT, ĐHQG-HCM và của Trường ĐHCNTT tương ứng với từng phương thức.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển.

- Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

- + Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) – Mã phương thức: 301

- + Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT – Mã phương thức 303 (Ưu tiên xét tuyển thẳng thí sinh giỏi nhất trường THPT năm 2024 (theo quy định ĐHQG-HCM))

- + Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác – Mã phương thức 302 (Ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM)

- + Ưu tiên xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT – Mã phương thức 304 (Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Trường ĐH.CNTT)

- Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên điểm thi

- + Thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển – Mã phương thức 401 (Kỳ thi đánh giá năng lực (ĐGNL) do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2024)

- + Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT – Mã phương thức 100 (Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024)

- Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên các chứng chỉ quốc tế uy tín

- + Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển – Mã phương thức 408

- + Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển - Mã phương thức 410

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển mới	Chi tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		Tổ hợp xét tuyển 5	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-14	-15
10	ĐH	7520202	Thiết kế vi mạch	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) của Bộ GD&ĐT	5	TB1									
11	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) của Bộ GD&ĐT	6	TB1									
12	ĐH	7480201_N	Công nghệ thông tin (Việt Nhật)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) của Bộ GD&ĐT	7	TB1									
13	ĐH	7480202	An toàn thông tin	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) của Bộ GD&ĐT	9	TB1									
14	ĐH	7340122	Thương mại điện tử	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	6	A00		A01		D01		D07			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển mới	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		Tổ hợp xét tuyển 5	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-14	-15
15	ĐH	7460108	Khoa học dữ liệu	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	3	A00		A01		D01		D07			
16	ĐH	7480101	Khoa học máy tính	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	11	A00		A01		D01		D07			
17	ĐH	7480107	Trí tuệ nhân tạo	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	2	A00		A01		D01		D07			
18	ĐH	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	8	A00		A01		D01		D07			
19	ĐH	7480103	Kỹ thuật phần mềm	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	10	A00		A01		D01		D07			
20	ĐH	7480104	Hệ thống thông tin	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	7	A00		A01		D01		D07			
21	ĐH	7480104_TT	Hệ thống thông tin (CT Tiên tiến)	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	3	A01		D01		D07					
22	ĐH	7480106	Kỹ thuật máy tính	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	9	A00		A01							

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển mới	Chi tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		Tổ hợp xét tuyển 5	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-14	-15
23	ĐH	7520202	Thiết kế vi mạch	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	4	A00		A01							
24	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	5	A00		A01		D01		D07			
25	ĐH	7480201_N	Công nghệ thông tin (Việt Nhật)	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	6	A00		A01		D01		D07		D06	
26	ĐH	7480202	An toàn thông tin	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	7	A00		A01		D01		D07			
27	ĐH	7340122	Thương mại điện tử	302	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác	21	A00		A01		D01		D07			
28	ĐH	7460108	Khoa học dữ liệu	302	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác	12	A00		A01		D01		D07			
29	ĐH	7480101	Khoa học máy tính	302	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác	42	A00		A01		D01		D07			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển mới	Chi tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		Tổ hợp xét tuyển 5	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-14	-15
30	ĐH	7480107	Trí tuệ nhân tạo	302	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác	6	A00		A01		D01		D07			
31	ĐH	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	302	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác	30	A00		A01		D01		D07			
32	ĐH	7480103	Kỹ thuật phần mềm	302	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác	36	A00		A01		D01		D07			
33	ĐH	7480104	Hệ thống thông tin	302	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác	27	A00		A01		D01		D07			
34	ĐH	7480104_TT	Hệ thống thông tin (CT Tiên tiến)	302	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác	12	A01		D01		D07					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển mới	Chi tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		Tổ hợp xét tuyển 5	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-14	-15
35	ĐH	7480106	Kỹ thuật máy tính	302	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác	33	A00		A01							
36	ĐH	7520202	Thiết kế vi mạch	302	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác	15	A00		A01							
37	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin	302	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác	18	A00		A01		D01		D07			
38	ĐH	7480201_N	Công nghệ thông tin (Việt Nhật)	302	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác	21	A00		A01		D01		D07		D06	
39	ĐH	7480202	An toàn thông tin	302	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác	27	A00		A01		D01		D07			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển mới	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		Tổ hợp xét tuyển 5	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-14	-15
40	ĐH	7340122	Thương mại điện tử	304	Ưu tiên xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	1	A00		A01		D01		D07			
41	ĐH	7460108	Khoa học dữ liệu	304	Ưu tiên xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	1	A00		A01		D01		D07			
42	ĐH	7480101	Khoa học máy tính	304	Ưu tiên xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	3	A00		A01		D01		D07			
43	ĐH	7480107	Trí tuệ nhân tạo	304	Ưu tiên xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	0	A00		A01		D01		D07			
44	ĐH	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	304	Ưu tiên xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	2	A00		A01		D01		D07			
45	ĐH	7480103	Kỹ thuật phần mềm	304	Ưu tiên xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	2	A00		A01		D01		D07			
46	ĐH	7480104	Hệ thống thông tin	304	Ưu tiên xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	2	A00		A01		D01		D07			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển mới	Chi tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		Tổ hợp xét tuyển 5	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-14	-15
64	ĐH	7480201_N	Công nghệ thông tin (Việt Nhật)	401	Thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển	56	NL1									
65	ĐH	7480202	An toàn thông tin	401	Thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển	72	NL1									
66	ĐH	7340122	Thương mại điện tử	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	28	A00		A01		D01		D07			
67	ĐH	7460108	Khoa học dữ liệu	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	A00		A01		D01		D07			
68	ĐH	7480101	Khoa học máy tính	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	56	A00		A01		D01		D07			
69	ĐH	7480107	Trí tuệ nhân tạo	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	8	A00		A01		D01		D07			
70	ĐH	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	A00		A01		D01		D07			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển mới	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		Tổ hợp xét tuyển 5	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-14	-15
88	ĐH	7520202	Thiết kế vi mạch	408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	2	TB1									
89	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin	408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	2	TB1									
90	ĐH	7480201_N	Công nghệ thông tin (Việt Nhật)	408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	3	TB1									
91	ĐH	7480202	An toàn thông tin	408	Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	4	TB1									
92	ĐH	7340122	Thương mại điện tử	410	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	18	A00		A01		D01		D07			
93	ĐH	7460108	Khoa học dữ liệu	410	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	10	A00		A01		D01		D07			
94	ĐH	7480101	Khoa học máy tính	410	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	36	A00		A01		D01		D07			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển mới	Chi tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		Tổ hợp xét tuyển 5	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-14	-15
95	ĐH	7480107	Trí tuệ nhân tạo	410	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	5	A00		A01		D01		D07			
96	ĐH	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	410	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	26	A00		A01		D01		D07			
97	ĐH	7480103	Kỹ thuật phần mềm	410	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	31	A00		A01		D01		D07			
98	ĐH	7480104	Hệ thống thông tin	410	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	23	A00		A01		D01		D07			
99	ĐH	7480104_TT	Hệ thống thông tin (CT Tiên tiến)	410	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	10	A01		D01		D07					

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển mới	Chi tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		Tổ hợp xét tuyển 5	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-14	-15
100	ĐH	7480106	Kỹ thuật máy tính	410	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	29	A00		A01							
101	ĐH	7520202	Thiết kế vi mạch	410	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	13	A00		A01							
102	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin	410	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	16	A00		A01		D01		D07			
103	ĐH	7480201_N	Công nghệ thông tin (Việt Nhật)	410	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	18	A00		A01		D01		D07		D06	
104	ĐH	7480202	An toàn thông tin	410	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	23	A00		A01		D01		D07			

1.5. Ngưỡng đầu vào

- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT- Mã phương thức xét tuyển: 100 (Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024) mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển dự kiến là 22 điểm cho tất cả các ngành và tổ hợp xét tuyển.
- Đối với Thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển- Mã phương thức xét tuyển: 401 (Kỳ thi đánh giá năng lực (ĐGNL) do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2024) mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển dự kiến là 600 điểm cho tất cả các ngành xét tuyển.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Không có.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

1.7.1 Phương thức 1: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

❖ Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) - Mã phương thức xét tuyển: 301 (Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT)

➤ Đối tượng

✓ Xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành:

- Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế môn Tin học, Toán, Vật lý, Hóa học, Ngữ văn, Tiếng Anh, Tiếng Nhật; thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;
- Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba môn Tin học, Toán, Vật lý, Hóa học, Ngữ văn, Tiếng Anh, Tiếng Nhật trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;
- Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học kỹ thuật quốc gia; thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;
- Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba các nghề Cơ điện tử, Tự động hóa công nghiệp, Robot di động, Điện tử, Thiết kế và phát triển trang Web, Giải pháp phần mềm Công nghệ thông tin, Lắp ráp mạng thông tin, Thiết kế đồ họa, Quản trị hệ thống mạng CNTT trong kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế, nếu có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp, đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của pháp luật; thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

✓ Ưu tiên xét tuyển vào tất cả các ngành:

- Thí sinh đạt giải các môn Tin học, Toán, Vật lý, Hóa học, Ngữ văn, Tiếng Anh, Tiếng Nhật trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

- Thí sinh đạt giải trong Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia đã tốt nghiệp THPT; thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;
- Thời gian đăng ký xét tuyển (ĐKXT): dự kiến 15/5/2024-15/6/2024
- Cách thức đăng ký: theo thông báo tuyển sinh của Trường
- Hồ sơ đăng ký xét tuyển: theo thông báo tuyển sinh của Trường
- Công bố kết quả: theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT
- Thời gian xác nhận nhập học trực tuyến trên hệ thống chung của Bộ GD&ĐT: theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

❖ Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT- Mã phương thức xét tuyển: 303 (Ưu tiên xét tuyển thẳng (UTXTT) thí sinh giỏi, tài năng của trường trung học phổ thông theo quy định ĐHQG-HCM)

- Mục tiêu:
 - Tuyển được học sinh giỏi trường THPT vào những ngành/nhóm ngành phù hợp.
 - Tăng thêm cơ hội, nguyện vọng cho học sinh giỏi vào học tại ĐHQG-HCM.
 - Thực hiện chủ trương công bằng xã hội trong chính sách tuyển sinh của ĐHQG-HCM.
- Đối tượng: Áp dụng cho tất cả các trường THPT trên cả nước (bao gồm trường Tiểu học-THCS-THPT, trường THCS-THPT và trường THPT, không bao gồm Trung tâm Giáo dục thường xuyên).
- Điều kiện: Hiệu trưởng/Ban Giám hiệu giới thiệu 01 thí sinh giỏi nhất trường THPT theo các tiêu chí sau:

✓ Đảm bảo 02 tiêu chí chính:

- Học lực Giỏi và hạnh kiểm Tốt trong 3 năm THPT
- Và có điểm trung bình cộng 3 năm THPT thuộc nhóm 3 học sinh cao nhất.

✓ Các tiêu chí kết hợp:

- Giấy chứng nhận hoặc giấy khen đạt giải thưởng học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố giải Nhất, Nhì, Ba (chọn giải thưởng cao nhất đạt được ở THPT).
- Các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế.
- Giấy chứng nhận hoặc giấy khen, hồ sơ khác liên quan đến thành tích học tập, rèn luyện trong quá trình học THPT.
- Đăng ký xét tuyển: thí sinh đăng ký xét tuyển tối đa 03 nguyện vọng ngành/nhóm ngành vào duy nhất Trường ĐH. CNTT (hoặc 01 Trường đại học thành viên, khoa và phân hiệu trực thuộc ĐHQG-HCM).
- Thời gian đăng ký xét tuyển (ĐKXT): thông báo tuyển sinh của Trường.
- Cách thức đăng ký: theo quy định của ĐHQG-HCM và thông báo tuyển sinh của Trường.
- Hồ sơ đăng ký xét tuyển: theo quy định của ĐHQG-HCM và thông báo tuyển sinh

của Trường.

- Thời gian xét tuyển, lọc ảo và công bố kết quả: theo kế hoạch của ĐHQG
- Thời gian xác nhận nhập học trực tuyến trên hệ thống chung của Bộ GD&ĐT: theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

Lưu ý: Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT) phải tự xác định thứ tự ưu tiên các nguyện vọng khi đăng ký trên Hệ thống chung của Bộ GD&ĐT (Hệ thống) (tùy thuộc thí sinh muốn được công nhận trúng tuyển nguyện vọng đó hay muốn mở rộng cơ hội trúng tuyển nguyện vọng khác).

❖ Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác - Mã phương thức xét tuyển: 302 (Ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM)

➤ Đối tượng: học sinh của **83** trường chuyên, năng khiếu của các trường đại học thuộc các tỉnh, thành trên toàn quốc; học sinh của **66** trường THPT đạt các tiêu chí sau:

- Trường THPT có số lượng thí sinh trúng tuyển, nhập học nhiều vào ĐHQG-HCM.
- Trường THPT có số lượng cựu học sinh đạt kết quả học tập cao khi học đại học tại ĐHQG-HCM.
- Phân bổ số lượng trường theo hướng ưu tiên khu vực tuyển sinh hoặc tỉnh/thành có số lượng thí sinh đăng ký, trúng tuyển nhiều vào ĐHQG-HCM giai đoạn 2018 – 2020.

➤ Điều kiện:

- Tốt nghiệp THPT năm 2024.
- Có hạnh kiểm tốt trong 3 năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 và đáp ứng một trong các điều kiện sau:
 - Học sinh của 83 trường chuyên, năng khiếu của các trường đại học thuộc các tỉnh, thành trên toàn quốc đạt tối thiểu 2 năm học sinh giỏi trong các năm học ở bậc THPT (lớp 10, 11, 12).
 - Học sinh của 66 trường trung học phổ thông theo danh sách do ĐHQG-HCM công bố đạt 3 năm học sinh giỏi ở bậc THPT (lớp 10, 11, 12).
 - Là thành viên đội tuyển của trường hoặc tỉnh thành tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia môn Tin học, Toán, Vật lý, Hóa học, Ngữ văn, Tiếng Anh, Tiếng Nhật.

➤ Tiêu chí xét tuyển:

- Điểm học tập: điểm trung bình 3 năm THPT của tổ hợp môn mà thí sinh đăng ký xét tuyển.
- Điểm ưu tiên:
 - + Điểm UIT Code Contest

Lưu ý: Điểm UIT Code Contest là điểm quy đổi theo quy định của Trường dành cho thí sinh có tham gia cuộc thi UIT Code Contest do Trường ĐH CNTT tổ

chức và được cấp giấy chứng nhận (thời hạn được tính không quá 2 năm tính đến ngày xét tuyển vào Trường).

+ Thí sinh là thành viên đội tuyển của Trường hoặc Tỉnh/ Thành phố tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia môn Tin học, Toán, Vật lý, Hóa học, Ngữ văn, Tiếng Anh, Tiếng Nhật.

- Cách thức đăng ký xét tuyển: theo quy định ĐHQG-HCM và thông báo tuyển sinh của Trường.
- Hồ sơ đăng ký xét tuyển: theo quy định của ĐHQG-HCM và thông báo tuyển sinh của Trường.
- Số nguyện vọng ĐKXT: không giới hạn nguyện vọng vào Trường/Khoa/Phân hiệu (đơn vị), không giới hạn số đơn vị (có phân biệt thứ tự nguyện vọng).
- Thời gian ĐKXT: dự kiến 15/5/2024-15/6/2024.
- Thời gian xét tuyển, lọc ảo và công bố kết quả: theo kế hoạch của ĐHQG.
- Thời gian xác nhận nhập học trực tuyến trên hệ thống chung của Bộ GD&ĐT: theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

Lưu ý: Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT) phải tự xác định thứ tự ưu tiên các nguyện vọng khi đăng ký trên Hệ thống chung của Bộ GD&ĐT (Hệ thống) (tùy thuộc thí sinh muốn được công nhận trúng tuyển nguyện vọng đó hay muốn mở rộng cơ hội trúng tuyển nguyện vọng khác).

❖ Ưu tiên xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT- Mã phương thức xét tuyển: 304 (Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Trường ĐH.CNTT)

✓ Ưu tiên xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành

➤ Đối tượng:

- Thí sinh đạt giải đặc biệt, giải 1, 2, 3 kỳ thi Olympic Tin học sinh viên Việt Nam/ Olympic phần mềm mã nguồn mở (Procon) năm 2022, 2023.
- Thí sinh đạt giải đặc biệt, giải 1, 2, 3 Kỳ thi “Lập trình Châu Á - ICPC Asia” (cấp quốc gia) năm 2022, 2023.
- Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba từ kỳ thi tháng trở lên trong cuộc thi “Đường lên đỉnh Olympia” năm 2022, 2023.
- Thí sinh đạt huy chương vàng/bạc/đồng ở các giải thể thao quốc tế chính thức, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thí sinh đạt giải vô địch cờ vua/cờ tướng trẻ quốc gia. Thời hạn được tính để hưởng ưu tiên không quá 3 năm tính đến ngày xét tuyển vào Trường. Điểm trung bình kết quả học tập THPT các môn trong tổ hợp xét tuyển ≥ 7.0 .

- Cách thức đăng ký xét tuyển: theo thông báo tuyển sinh của Trường.
- Hồ sơ đăng ký xét tuyển: theo thông báo tuyển sinh của Trường.
- Số nguyện vọng ĐKXT: không giới hạn nguyện vọng vào Trường (có phân biệt thứ tự nguyện vọng).
- Thời gian ĐKXT: dự kiến 15/5/2024-15/6/2024.
- Thời gian xét tuyển và công bố kết quả: theo kế hoạch ĐHQG
- Thời gian xác nhận nhập học trực tuyến trên hệ thống chung của Bộ GD&ĐT: theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

Lưu ý: Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT) phải tự xác định thứ tự ưu tiên các nguyện vọng khi đăng ký trên Hệ thống chung của Bộ GD&ĐT (Hệ thống) (tùy thuộc thí sinh muốn được công nhận trúng tuyển nguyện vọng đó hay muốn mở rộng cơ hội trúng tuyển nguyện vọng khác).

✓ **Tuyển thẳng vào chương trình tài năng**

➤ Mục tiêu: Tuyển chọn những sinh viên ưu tú, xuất sắc nhất, nhằm đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực nghiên cứu, giảng viên, chuyên gia chất lượng cao của các ngành công nghệ mũi nhọn. Sinh viên chương trình tài năng được định hướng, khuyến khích tham gia vào các đề tài nghiên cứu khoa học, phát triển ứng dụng có tính sáng tạo cao.

➤ Chi tiêu:

- Cử nhân tài năng ngành Khoa học Máy tính: 30 chỉ tiêu
- Kỹ sư tài năng ngành An toàn Thông tin: 30 chỉ tiêu

➤ Đối tượng:

- Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba môn Tin học, Toán, Lý, Hóa trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia.
- Thí sinh đạt giải vô địch, giải nhất (vàng), giải nhì (bạc) của Kỳ thi “Lập trình Châu Á - ICPC Asia” (cấp quốc gia) năm 2022, 2023.

- Cách thức và hồ sơ đăng ký xét tuyển: Theo thông báo tuyển sinh của Trường.
- Số nguyện vọng ĐKXT: tối đa 02 nguyện vọng vào Trường (có phân biệt thứ tự nguyện vọng).
- Thời gian ĐKXT: dự kiến 15/5/2024-15/6/2024.
- Thời gian xét tuyển và công bố kết quả: theo kế hoạch của ĐHQG.
- Thời gian xác nhận nhập học trực tuyến trên hệ thống chung của Bộ GD&ĐT: theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

Lưu ý: Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT) phải tự xác định thứ tự ưu tiên các nguyện vọng khi đăng ký trên Hệ thống chung của Bộ GD&ĐT (Hệ thống) (tùy thuộc thí sinh muốn được công nhận trúng tuyển nguyện vọng đó hay muốn mở rộng cơ hội trúng tuyển nguyện vọng khác).

1.7.2 Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên điểm thi

❖ **Thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển- Mã phương thức xét tuyển: 401 (Xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2024)**

- Đối tượng: thí sinh có kết quả kỳ thi ĐGNL do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2023 và thỏa điều kiện ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.
- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: dự kiến 600 điểm (cho tất cả các ngành).
- Phương thức, điều kiện xét tuyển: theo quy chế tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh của ĐHQG-HCM.
- Số nguyện vọng ĐKXT: không giới hạn nguyện vọng vào một đơn vị, không giới hạn số đơn vị (có phân biệt thứ tự nguyện vọng).
- Đăng ký xét tuyển: theo kế hoạch tuyển sinh của ĐHQG.
- Thời gian xét tuyển, lọc ảo và công bố kết quả: theo kế hoạch tuyển sinh của ĐHQG.
- Thời gian xác nhận nhập học trực tuyến trên hệ thống chung của Bộ GD&ĐT: theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

Lưu ý: Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT) phải tự xác định thứ tự ưu tiên các nguyện vọng khi đăng ký trên Hệ thống chung của Bộ GD&ĐT (Hệ thống) (tùy thuộc thí sinh muốn được công nhận trúng tuyển nguyện vọng đó hay muốn mở rộng cơ hội trúng tuyển nguyện vọng khác).

❖ **Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT- Mã phương thức xét tuyển: 100 (Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024)**

- Đối tượng: thí sinh có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 và thỏa điều kiện ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.
- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: dự kiến 22 điểm (cho tất cả các ngành và tổ hợp xét tuyển).
- Phương thức, điều kiện xét tuyển: theo quy chế tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.
- Tổ hợp môn xét tuyển: A00, A01, D01, D06, D07 (tùy theo ngành).

Lưu ý:

- Riêng ngành Công nghệ Thông tin Việt Nhật (7480201_N) xét tuyển thêm tổ hợp **D06**;
- Ngành Hệ thống Thông tin chương trình tiên tiến (7480104_TT) **không xét tuyển tổ hợp A00**.
- Ngành Kỹ thuật máy tính (7480106) và ngành Thiết kế vi mạch chỉ xét tuyển tổ hợp A00 và A01.
- Điểm xét tuyển là tổng điểm 03 môn thi của tổ hợp môn xét tuyển (không nhân hệ số) cộng điểm ưu tiên khu vực và đối tượng (nếu có).
- Điểm chuẩn trúng tuyển là giống nhau cho tất cả các tổ hợp xét tuyển.

- Đối với những ngành sử dụng tổ hợp xét tuyển có môn Tiếng Anh, Tiếng Nhật (tổ hợp A01, D01, D06, D07): có sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn Tiếng Anh hoặc Tiếng Nhật, điểm dùng để xét tuyển sẽ được quy đổi theo quy định của Trường như sau:

- Thí sinh là thành viên đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế môn Ngoại ngữ (Tiếng Anh hoặc Tiếng Nhật) theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ GDĐT: Điểm quy đổi xét tuyển là 10.
- Thí sinh có chứng chỉ Tiếng Nhật JLPT từ cấp độ N3 trở lên: Điểm quy đổi xét tuyển là 10.
- Thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh tương ứng được quy đổi theo bảng sau:

Chứng chỉ IELTS	Chứng chỉ TOEFL iBT	Chứng chỉ TOEFL ITP	Điểm quy đổi
≥ 6.0	≥71	≥560	10
5.5	60 - 70	530 - 559	9.5
5.0	50 - 59	500 - 529	9
4.5	X	X	8

- Thời gian ĐKXT: theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.
- Thời công bố kết quả: theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT
- Thời gian xác nhận nhập học trực tuyến trên hệ thống chung của Bộ GD&ĐT: theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

1.7.3 Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên các chứng chỉ quốc tế uy tín

❖ Chỉ sử dụng chứng chỉ quốc tế để xét tuyển- Mã phương thức xét tuyển: 408 (Chứng chỉ quốc tế đánh giá kiến thức khoa học tự nhiên, xã hội)

➤ Đối tượng:

- Nhóm đối tượng 1 (xét tuyển vào tất cả các ngành): thí sinh người Việt Nam tốt nghiệp THPT Việt Nam hoặc nước ngoài.
- Nhóm đối tượng 2 (chỉ xét tuyển vào chương trình tiên tiến ngành Hệ thống Thông tin - học bằng Tiếng Anh): thí sinh người nước ngoài tốt nghiệp THPT nước ngoài.

➤ Điều kiện:

- Có hạnh kiểm tốt và tối thiểu đạt danh hiệu học sinh khá (hoặc tương đương) trong các năm học THPT.
- Có chứng chỉ quốc tế thỏa một trong những điều kiện sau:
 - Chứng chỉ SAT có điểm từ 510 trở lên cho mỗi phần thi.
 - Chứng chỉ ACT có điểm trung bình từ 21 trở lên.
 - AS/A level có điểm từ C-A cho mỗi môn thi.

- Tú tài quốc tế (IB) có tổng điểm từ 21 trở lên.
- Các văn bằng, chứng chỉ quốc tế uy tín khác được Hội đồng tuyển sinh chấp thuận.

Lưu ý: các thí sinh có bằng tốt nghiệp THPT do cơ sở giáo dục nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam hoặc cơ sở giáo dục hoạt động hợp pháp ở nước ngoài cấp thì văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển: theo thông báo tuyển sinh của Trường
- Cách thức đăng ký xét tuyển: theo thông báo tuyển sinh của Trường
- Số nguyện vọng ĐKXT: không giới hạn nguyện vọng vào Trường (có phân biệt thứ tự nguyện vọng).
- Thời gian ĐKXT: dự kiến từ ngày 15/05/2024-15/06/2024.
- Xét tuyển và công bố kết quả: theo kế hoạch tuyển sinh của ĐHQG.
- Thời gian xác nhận nhập học trực tuyến trên hệ thống chung của Bộ GD&ĐT: theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

Lưu ý: Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT) phải tự xác định thứ tự ưu tiên các nguyện vọng khi đăng ký trên Hệ thống chung của Bộ GD&ĐT (Hệ thống) (tùy thuộc thí sinh muốn được công nhận trúng tuyển nguyện vọng đó hay muốn mở rộng cơ hội trúng tuyển nguyện vọng khác).

❖ Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển - Mã phương thức xét tuyển: 410 (Chứng chỉ ngoại ngữ Tiếng Anh, Tiếng Nhật)

- Đối tượng: Thí sinh người Việt Nam tốt nghiệp THPT Việt Nam hoặc nước ngoài (xét tuyển vào tất cả các ngành).
- Điều kiện:
 - Có hạnh kiểm tốt và tối thiểu đạt danh hiệu học sinh khá (hoặc tương đương) trong các năm học THPT.
 - Điểm trung bình 3 năm THPT của mỗi môn học trong tổ hợp xét tuyển thí sinh đăng ký ≥ 8.0 .
 - Có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế thỏa bằng sau:

Chứng chỉ IELTS	Chứng chỉ TOEFL iBT	Chứng chỉ JLPT
≥ 6.5	≥ 65	$\geq N3$

- Nguyên tắc xét tuyển:
 - Không giới hạn nguyện vọng đăng ký xét tuyển, việc xét tuyển được thực hiện theo thứ tự ưu tiên của các nguyện vọng; thí sinh chỉ trúng tuyển vào 01 nguyện vọng ưu tiên cao nhất có thể trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.
 - Thí sinh thực hiện video theo chủ đề cho trước.

- Điểm xét tuyển bao gồm: Điểm học tập, Điểm chứng chỉ ngoại ngữ, Điểm video và Điểm ưu tiên (nếu có).

Trong đó: Điểm học tập dùng để xét tuyển là tổng điểm trung bình 3 năm THPT của 3 môn học trong tổ hợp xét tuyển thí sinh đăng ký theo thang điểm 10 được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

- Điểm quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ

Chứng chỉ IELTS	Chứng chỉ TOEFL iBT	Chứng chỉ JLPT	Điểm quy đổi
≥ 6.5	≥ 65	X	8
≥ 7	≥ 70	N3	9
≥ 7.5	≥ 75	N2	10

- Điểm ưu tiên: điểm UIT Code Contest.

Lưu ý: Điểm UIT Code Contest là điểm quy đổi theo quy định của Trường dành cho thí sinh có tham gia cuộc thi UIT Code Contest do Trường ĐH CNTT tổ chức và được cấp giấy chứng nhận (thời hạn được tính không quá 2 năm tính đến ngày xét tuyển vào Trường).

- Thí sinh có thể được mời phỏng vấn.
- Hồ sơ đăng ký xét tuyển: theo thông báo tuyển sinh của Trường
- Cách thức đăng ký xét tuyển: Theo thông báo tuyển sinh của Trường
- Số nguyện vọng ĐKXT: không giới hạn nguyện vọng vào Trường (có phân biệt thứ tự nguyện vọng).
- Thời gian ĐKXT: dự kiến 15/5/2024-15/6/2024.
- Xét tuyển và công bố kết quả: theo kế hoạch tuyển sinh của ĐHQG.
- Thời gian xác nhận nhập học trực tuyến trên hệ thống chung của Bộ GD&ĐT: theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

Lưu ý: Thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT) phải tự xác định thứ tự ưu tiên các nguyện vọng khi đăng ký trên Hệ thống chung của Bộ GD&ĐT (Hệ thống) (tùy thuộc thí sinh muốn được công nhận trúng tuyển nguyện vọng đó hay muốn mở rộng cơ hội trúng tuyển nguyện vọng khác).

1.7.1 Phương thức 4: Xét tuyển theo tiêu chí riêng của chương trình liên kết với Đại học Birmingham City – Anh Quốc, do ĐH Birmingham City cấp bằng (không tính vào tổng chỉ tiêu)

- Ngành Khoa học máy tính: 60 chỉ tiêu.
- Ngành Mạng máy tính và an toàn thông tin: 60 chỉ tiêu.
- Đối tượng và điều kiện ngoại ngữ đầu vào:

- Nhóm đối tượng 1: Học 3,5 năm (7 học kỳ)

- Là học sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương, tham gia cả hai giai đoạn (3,5 năm).
- Trình độ Tiếng Anh:
 - Ngoại ngữ đầu vào cần đạt trình độ IELTS 5.5, hoặc có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương, hoặc có chứng chỉ tiếng Anh bậc 4 (B2) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, hoặc trình độ tiếng Anh tương đương B2 theo Khung Tham chiếu Châu Âu (CEFR).
 - Đối với thí sinh đã học và tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương tại cơ sở giáo dục nước ngoài bằng tiếng Anh thì không cần xét trình độ ngoại ngữ.
- Đối với những sinh viên chưa có chứng chỉ tiếng Anh nêu trên sẽ trúng tuyển diện dự bị. Sinh viên phải tham gia kỳ thi tiếng Anh đầu vào do Trường phối hợp với các đơn vị, Trung tâm hoặc Trường có uy tín trong việc đào tạo tiếng Anh tổ chức. Căn cứ vào kết quả thi này, những sinh viên đạt chuẩn tương đương trình độ IELTS 5.5 sẽ được vào học cùng với sinh viên chính thức nhưng kết quả học tập chỉ được công nhận khi sinh viên đạt chứng chỉ tiếng Anh đầu vào theo quy định để được chuyển sang trúng tuyển chính thức. Sinh viên dự bị phải tự học tiếng Anh hoặc theo học những lớp bồi dưỡng tiếng Anh do Trường tổ chức..

- Nhóm đối tượng 2: học 2 học kỳ cuối, bao gồm một trong các đối tượng sau:

- Thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông và có văn bằng HND mức độ 5 (Higher National Diploma level 5 của Anh) hoặc tương đương các ngành/chuyên ngành như Máy tính, Khoa học máy tính, Công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin, Kỹ thuật phần mềm, Phát triển phần mềm, Kỹ thuật mạng, Mạng máy tính, Phân tích dữ liệu, Khoa học dữ liệu, An toàn thông tin, Hệ thống thông minh, Phát triển ứng dụng.
- Thí sinh có bằng Cao đẳng cấp bởi các trường đại học/cao đẳng tại Việt Nam hoặc quốc tế (tương đương với văn bằng HND mức độ 5) ngành/chuyên ngành phù hợp với ngành tuyển sinh.
- Thí sinh hoàn thành 2 năm đầu Chương trình Chất lượng cao/tiên tiến/chương trình chuẩn tại UIT.

Ngoài ra, thí sinh phải đạt trình độ tiếng Anh tối thiểu IELTS 6.0 (không có kỹ năng nào dưới 5.5), hoặc có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương được BCU chấp nhận (chứng chỉ tiếng Anh bậc 4 (B2) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (VSTEP), hoặc trình độ tiếng Anh tương đương B2 theo Khung Tham chiếu Châu Âu (CEFR), hoặc tốt nghiệp chương trình cử nhân, cao đẳng giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh, hoặc tốt nghiệp cử nhân chính quy ngành tiếng Anh).

➤ Hồ sơ đăng ký xét tuyển: Theo thông báo tuyển sinh của Trường

- Cách thức đăng ký xét tuyển: Theo thông báo tuyển sinh của Trường
- Thời gian ĐKXT: Theo thông báo tuyển sinh của Trường

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

1.8.1. Đối tượng 1: tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

✓ Xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành:

- Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế môn Tin học, Toán, Vật lý, Hóa học, Ngữ văn, Tiếng Anh, Tiếng Nhật; thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;
- Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba môn Tin học, Toán, Vật lý, Hóa học, Ngữ văn, Tiếng Anh, Tiếng Nhật trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;
- Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học kỹ thuật quốc gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;
- Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba các nghề Cơ điện tử, Tự động hóa công nghiệp, Robot di động, Điện tử, Thiết kế và phát triển trang Web, Giải pháp phần mềm Công nghệ thông tin, Lắp ráp mạng thông tin, Thiết kế đồ họa, Quản trị hệ thống mạng CNTT trong kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế, nếu có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp, đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của pháp luật; thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

✓ Ưu tiên xét tuyển vào tất cả các ngành:

- Thí sinh đạt giải các môn Tin học, Toán, Vật lý, Hóa học, Ngữ văn, Tiếng Anh, Tiếng Nhật trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;
- Thí sinh đạt giải trong Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia đã tốt nghiệp THPT; thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

1.8.2. Đối tượng 2: ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của ĐHQG-HCM.

Ưu tiên xét tuyển vào tất cả các ngành: Học sinh giỏi nhất Trường THPT năm 2024.

- Đối tượng: Áp dụng cho tất cả các trường THPT trên cả nước (bao gồm trường Tiểu học-THCS-THPT, trường THCS-THPT và trường THPT, không bao gồm Trung tâm Giáo dục thường xuyên).
- Điều kiện: Hiệu trưởng/Ban Giám hiệu giới thiệu 01 thí sinh giỏi nhất trường THPT theo các tiêu chí sau:

✓ Đảm bảo 02 tiêu chí chính:

- Học lực Giỏi và hạnh kiểm Tốt trong 3 năm THPT

- Và có điểm trung bình cộng 3 năm THPT thuộc nhóm 3 học sinh cao nhất.

✓ Các tiêu chí kết hợp:

- Giấy chứng nhận hoặc giấy khen đạt giải thưởng học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố giải Nhất, Nhì, Ba (chọn giải thưởng cao nhất đạt được ở THPT).
- Các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế.
- Giấy chứng nhận hoặc giấy khen, hồ sơ khác liên quan đến thành tích học tập, rèn luyện trong quá trình học THPT.

1.8.3. Đối tượng 3: ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM.

Ưu tiên xét tuyển vào tất cả các ngành: học sinh của 83 trường chuyên, năng khiếu của các trường đại học thuộc các tỉnh, thành trên toàn quốc; học sinh của 66 trường THPT đạt các tiêu chí sau:

- Trường THPT có số lượng thí sinh trúng tuyển, nhập học nhiều vào ĐHQG-HCM.
- Trường THPT có số lượng cựu học sinh đạt kết quả học tập cao khi học đại học tại ĐHQG-HCM.
- Phân bổ số lượng trường theo hướng ưu tiên khu vực tuyển sinh hoặc tỉnh/thành có số lượng thí sinh đăng ký, trúng tuyển nhiều vào ĐHQG-HCM giai đoạn 2018 – 2020.

➤ Điều kiện:

- Tốt nghiệp THPT năm 2024.
- Có hạnh kiểm tốt trong 3 năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 và đáp ứng một trong các điều kiện sau:
 - Học sinh của 83 trường chuyên, năng khiếu của các trường đại học thuộc các tỉnh, thành trên toàn quốc đạt tối thiểu 2 năm học sinh giỏi trong các năm học ở bậc THPT (lớp 10, 11, 12).
 - Học sinh của 66 trường trung học phổ thông theo danh sách do ĐHQG-HCM cung cấp.
 - Là thành viên đội tuyển của trường hoặc tỉnh thành tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia.

1.8.4. Đối tượng 4: Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Trường ĐH.CNTT

- Thí sinh đạt giải đặc biệt, giải 1, 2, 3 kỳ thi Olympic Tin học sinh viên Việt Nam/Olympic phần mềm mã nguồn mở (Procon).
- Thí sinh đạt giải đặc biệt, giải 1, 2, 3 Kỳ thi “Lập trình Châu Á - ICPC Asia (cấp quốc gia).
- Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba từ kỳ thi tháng trở lên trong cuộc thi “Đường lên đỉnh Olympia”.
- Thí sinh đạt huy chương vàng/bạc/đồng ở các giải thể thao quốc tế chính thức, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội

Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thí sinh đạt giải vô địch cờ vua/cờ tướng trẻ quốc gia.

1.9. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển: theo quy định.

1.10. Học phí dự kiến, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

STT	Hệ đào tạo	2024-2025	2025-2026	2026-2027	2027-2028
1	Chính quy	32.800.000	37.000.000	41.800.000	45.000.000
2	Chương trình tiên tiến	50.000.000	50.000.000	55.000.000	60.000.000
5	Chương trình liên kết BCU (3.5 năm)	80.000.000	80.000.000	150.000.000	
6	Chương trình liên kết BCU (1 năm)	140.000.000			

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Đợt 1 theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT và ĐHQG-HCM

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro: thực hiện theo quy định

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

STT	Doanh nghiệp	Năm bắt đầu hợp tác	Năm kết thúc hợp tác	Nội dung hợp tác
1	Công ty cổ phần dịch vụ Công nghệ Tin học HPT	28/4/2022	28/4/2025 (03 năm)	<ol style="list-style-type: none"> Hợp tác trong nghiên cứu và triển khai (R&D): triển khai các hoạt động chia sẻ thông tin về nhu cầu thị trường, tham gia đánh giá các nghiên cứu của nhà trường từ góc độ thị trường, thực hiện một số hoạt động nghiên cứu triển khai phục vụ thị trường với sự tham gia nhân sự của UIT. Hợp tác trong đào tạo: Với định hướng nâng cao chất lượng, uy tín đào tạo của UIT thông qua khả năng tìm được việc và mức thu nhập của sinh viên tốt nghiệp, Trường UIT và Công ty HPT tổ chức các hoạt động kiến tập, thực tập cho sinh viên, học viên của Trường tại HPT. Hợp tác trong phát triển sản phẩm: Hai bên hợp tác trong việc phát triển và thương mại hóa sản phẩm về Phần mềm, Sản phẩm nhúng và An toàn thông tin. <p>Hợp tác trong các hoạt động thực tiễn: sử dụng các dịch vụ của nhau trong khuôn khổ quy định của pháp luật và năng lực, nguyên tắc hoạt động của mỗi bên.</p>
2	ROSEN	30/8/2022	31/12/2025	<ol style="list-style-type: none"> Kéo dài thời hạn Hợp đồng đã ký ngày 01 tháng 01 năm 2019 tới ngày 31/12/2025. Những điều khoản và điều kiện khác của Hợp đồng giữ nguyên không đổi. <p>Phụ lục này có hiệu lực kể từ ngày ký và là một phần không thể tách rời của Hợp đồng.</p>
3	Naver	25/7/2022	25/7/2025 (03 năm)	<p>Hai Bên hợp tác triển khai các hoạt động và sự kiện với mục tiêu là mang lại lợi ích đến sinh viên và giảng viên của UIT, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chia sẻ cơ sở vật chất đào tạo cho mục đích giảng dạy và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực hai bên có quan tâm. - Hỗ trợ tư vấn chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu của xã hội. - Phối hợp tổ chức các chương trình hội thảo, trao đổi học thuật, thực tập và làm việc cho sinh viên. - Tài trợ học bổng cho sinh viên: Đối tượng và điều kiện xét tuyển sẽ được hai bên trao đổi bằng văn bản/ email sau. - Tổ chức các hoạt động CNTT tại UIT. <p>Căn cứ trên nội dung hợp tác trên, hai Bên sẽ xây dựng kế hoạch hoạt động theo từng năm và thực hiện theo kế hoạch này.</p>

STT	Doanh nghiệp	Năm bắt đầu hợp tác	Năm kết thúc hợp tác	Nội dung hợp tác
4	Sun Asterisk	30/11/2022	30/11/2024 (02 năm)	<p>Hai bên hợp tác vì mục tiêu phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin hướng tới thị trường Nhật Bản. Với các mục tiêu chính như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hỗ trợ vận hành khóa học tiếng Nhật theo chuẩn đầu ra của Chương trình Cử nhân Công nghệ Thông tin Định hướng Nhật Bản. 2. Hỗ trợ giới thiệu văn hóa Nhật Bản, triển khai các hoạt động để thúc đẩy động lực cho sinh viên tham gia Chương trình này.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học.

a. Giảng viên cơ hữu ngành tham gia giảng dạy trình độ ĐH

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng
1	Kinh doanh và quản lý		0	0				
1.1	Thương mại điện tử	7340122	0	0	5	9	1	15
2	Toán và thống kê		0	0				
2.1	Khoa học dữ liệu	7460108	0	0	5	2	1	8
3	Máy tính và công nghệ thông tin							
3.1	Trí tuệ nhân tạo	7480107	0	0	5	0	1	6
3.2	An toàn thông tin	7480202	0	0	6	17	7	30
3.3	Công nghệ thông tin	7480201	1	2	8	17	8	36
3.4	Kỹ thuật phần mềm	7480103	0	1	9	22	4	36
3.5	Khoa học máy tính	7480101	1	1	10	20	5	37
3.6	Hệ thống thông tin	7480104	0	1	10	25	5	41
3.7	Kỹ thuật máy tính	7480106	0	2	7	17	7	33
3.8	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	0	0	7	23	1	31
3.9	Thiết kế vi mạch	7520202	0	0	5	0	1	6
	Tổng số giảng viên giảng dạy ĐH, CĐSP		2	7	77	152	40	279

Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ đại học theo khối ngành (Người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng
1	Kinh doanh và quản lý		0	0	2	5	0	7
1.1	Thương mại điện tử	7340122	0	0	2	5	0	7
2	Máy tính và công nghệ thông tin		5	16	47	40	0	108
2.1	Trí tuệ nhân tạo	7480107	0	0	0	0	0	0
2.2	Khoa học dữ liệu	7460108	0	0	0	0	0	0
2.3	Công nghệ thông tin	7480201	1	2	7	7	0	17
2.4	An toàn thông tin	7480202	1	4	5	2	0	12
2.5	Khoa học máy tính	7480101	2	1	7	3	0	13
2.6	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	0	4	2	5	0	11
2.7	Kỹ thuật phần mềm	7480103	0	1	9	7	0	17
2.8	Hệ thống thông tin	7480104	1	3	9	5	0	18
2.9	Kỹ thuật máy tính	7480106	0	1	8	11	0	20
	Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP		5	16	49	45	0	115

b. Tổng số chỉ tiêu theo quy định chung; tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổng số chỉ tiêu theo quy định chung	Tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù
1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		1500	
1.1	Khoa học máy tính	7480101	240	96
1.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	190	76
1.3	Kỹ thuật phần mềm	7480103	220	88
1.4	Hệ thống thông tin	7480104	225	90
1.5	Kỹ thuật máy tính	7480106	195	78
1.6	Khoa học dữ liệu	7460108	55	22
1.7	Công nghệ thông tin	7480201	220	88
1.8	An toàn thông tin	7480202	155	62
2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		150	
2.1	Thương mại điện tử	7340122	110	0
2.2	Trí tuệ nhân tạo	7480107	40	0

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 348 tỷ đồng.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 43.000.000 đồng

1.15. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành): Không có

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1 Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy đối với đối tượng đã có bằng đại học

1.1 Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

- Là công dân Việt Nam có đủ sức khỏe và không trong thời gian can án hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Đã có bằng tốt nghiệp Đại học. Trường hợp văn bằng thứ nhất do cơ sở giáo dục nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam hoặc cơ sở giáo dục hoạt động hợp pháp ở nước ngoài cấp thì văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin			50	1485/QĐ-ĐHQG	25/11/2019	ĐHQG-HCM	2019

1.5. Ngưỡng đầu vào:

Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT: Đã có bằng tốt nghiệp đại học.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường:

- Tiêu chí xét tuyển: Bằng tốt nghiệp Đại học (Điều kiện bắt buộc).
- Tiêu chí phụ:
 - Ngành tốt nghiệp văn bằng thứ nhất
 - Điểm trung bình tích lũy toàn khóa

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

➢ *Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:* Đã có bằng tốt nghiệp đại học.

➢ *Đăng ký và nộp hồ sơ dự tuyển:*

- Thí sinh đăng ký thông tin dự tuyển tại cổng tuyển sinh Trường ĐH. CNTT (<https://tuyensinh.uit.edu.vn/dangkyvb2>)
- Địa điểm nộp hồ sơ: Trường ĐH Công nghệ Thông tin – Đại học Quốc gia TP.HCM, Khu phố 6, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, TP. HCM.
- *Thời gian nộp hồ sơ ĐKXT:* Theo thông báo tuyển sinh của Trường.

1.8. Chính sách ưu tiên: Không có

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 100.000 đồng/hồ sơ.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:

STT	Hệ đào tạo	Học phí dự kiến năm học 2024-2025 (đồng/năm học)	Học phí dự kiến năm học 2025-2026 (đồng/năm học)
1	Văn bằng 2	40.000.000	40.000.000

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: theo thông báo tuyển sinh của Trường.

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết, khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro: Theo quy định.

1.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành): Không có.

2.2 Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy đối với đối tượng đã có bằng cao đẳng

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

- Là công dân Việt Nam có đủ sức khỏe và không trong thời gian can án hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành, ngành đúng hoặc ngành gần theo quy định của Trường ĐHCNTT. Trường hợp bằng tốt cao đẳng do cơ sở giáo dục nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam hoặc cơ sở giáo dục hoạt động hợp pháp ở nước ngoài cấp thì văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh : Xét tuyển

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin			30	115/QĐ-ĐHCNTT-ĐTĐH	18/6/2013	ĐH.CNTT	2021

1.5. Ngưỡng đầu vào:

Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT: Bằng tốt nghiệp Cao đẳng ngành đúng hoặc ngành gần theo quy định của Trường ĐHCNTT.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường:

- Tiêu chí xét tuyển: Bằng tốt nghiệp Cao đẳng ngành đúng hoặc ngành gần (Điều kiện bắt buộc).
- Tiêu chí phụ :
 - Ngành tốt nghiệp cao đẳng
 - Điểm trung bình tích lũy toàn khóa

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

➤ *Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT*: Đã Bằng tốt nghiệp Cao đẳng ngành đúng hoặc ngành gần theo quy định của Trường ĐHCNTT.

➤ *Đăng ký và nộp hồ sơ dự tuyển*: Theo thông báo tuyển sinh của Trường ĐH.CNTT.

1.8. Chính sách ưu tiên: Không có

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 100.000 đồng/hồ sơ.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:

STT	Hệ đào tạo	Học phí dự kiến năm học 2024-2025 (đồng/năm học)	Học phí dự kiến học kỳ cuối (đồng/ năm học)
1	Liên thông đại học	40.000.000	20.000.000 (1 HK)

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: theo thông báo tuyển sinh.

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết, khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro: Theo quy định.

1.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành): Không có

III. Tuyển sinh đào tạo từ xa: (Mẫu số 02)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://www.citd.vn/thong-bao-tuyen-sinh-cu-nhan-cong-nghe-thong-tin-dao- tao-tu-xa-nam-2024>

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Lưu Thùy Ngân

Mẫu số 02: Tuyển sinh đào tạo từ xa**IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa****Đường link công khai:** [Tuyển sinh | Trung Tâm Phát Triển Công Nghệ Thông Tin - CITD](#)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

- Là công dân Việt Nam có đủ sức khỏe và không trong thời gian can án hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Đã tốt nghiệp THPT, Cao đẳng ngành đúng hoặc ngành gần theo quy định của Trường ĐH CNTT, Đại học. Trường hợp văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài hoạt động hợp pháp ở nước ngoài cấp thì văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin			800	947/QĐ-ĐHQG-ĐT	19/10/2006	ĐHQG-HCM	2001
2	ĐH	7480107	Trí tuệ nhân tạo			200				2024(dự kiến)

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT:

- Chương trình văn bằng 1: Đã tốt nghiệp THPT.
- Chương trình văn bằng 2: Đã tốt nghiệp đại học
- Chương trình liên thông đại học: Đã tốt nghiệp cao đẳng ngành đúng hoặc ngành gần theo quy định của Trường ĐHCNTT

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường:

▪ **Đối với chương trình văn bằng 1:**

- Tiêu chí xét tuyển: Bằng tốt nghiệp THPT (Điều kiện bắt buộc)
- Tiêu chí phụ :
 - Kết quả học tập lớp 12
 - Điểm các môn thi tốt nghiệp THPT

▪ **Đối với chương trình văn bằng 2:**

- Tiêu chí xét tuyển: Bằng tốt nghiệp Đại học (Điều kiện bắt buộc).
- Tiêu chí phụ:
 - Ngành tốt nghiệp văn bằng thứ nhất
 - Điểm trung bình tích lũy toàn khóa

▪ **Đối với chương trình liên thông đại học:**

- Tiêu chí xét tuyển: Bằng tốt nghiệp Cao đẳng ngành đúng hoặc ngành gần (Điều kiện bắt buộc).
- Tiêu chí phụ :
 - Ngành tốt nghiệp cao đẳng
 - Điểm trung bình tích lũy toàn khóa

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển.

- *Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:*
 - Chương trình văn bằng thứ nhất: Đã tốt nghiệp THPT.
 - Chương trình văn bằng thứ hai: Đã tốt nghiệp đại học.
 - Chương trình liên thông đại học: Đã tốt nghiệp cao đẳng ngành đúng hoặc ngành gần theo quy định của Trường ĐH CNTT.
- *Đăng ký và nộp hồ sơ dự tuyển:* Theo thông báo tuyển sinh của Trường ĐH.CNTT.

1.8. Lệ phí xét tuyển: 150.000 đồng/hồ sơ

1.9. Học phí dự kiến với sinh viên:

STT	Chương trình	Đào tạo từ xa tính theo tín chỉ mỗi học kỳ (Mỗi năm tăng 15%)					
		Số tín chỉ năm học 2024-2025	Năm 2024-2025	Số tín chỉ năm học 2025-2026	Năm 2025-2026	Số tín chỉ năm học 2026-2027	Năm 2026-2027
1	Cử nhân 1	55	24.000.000	48	24.000.000	22	11.000.000
2	Cử nhân 2	48	21.000.000	26	13.000.000		
3	Liên thông đại học	42	18.300.000	10	5.000.000		

1.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: theo thông báo tuyển sinh của Trường.

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành): Không có

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng**CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG****1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023 (Người học)**

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			
1	Tiến sĩ			
1.1	Máy tính và công nghệ thông tin			
1.1.1	Khoa học máy tính	9480101	Máy tính và công nghệ thông tin	9
1.1.2	Công nghệ thông tin	9480201	Máy tính và công nghệ thông tin	8
2	Thạc sĩ			
2.1	Máy tính và công nghệ thông tin			
2.1.1	Khoa học máy tính	8480101	Máy tính và công nghệ thông tin	182
2.1.2	Hệ thống thông tin	8480104	Máy tính và công nghệ thông tin	93
2.1.3	Công nghệ thông tin	8480201	Máy tính và công nghệ thông tin	199
2.1.4	An toàn thông tin	8480202	Máy tính và công nghệ thông tin	71
B	ĐẠI HỌC			
3	Đại học chính quy			
3.1	Chính quy			
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin			
3.1.1.1.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	1247
3.1.1.1.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	898
3.1.1.1.3	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Máy tính và công nghệ thông tin	1174
3.1.1.1.4	Hệ thống thông tin	7480104	Máy tính và công nghệ thông tin	1280
3.1.1.1.5	Kỹ thuật máy tính	7480106	Máy tính và công nghệ thông tin	1041
3.1.1.1.6	Khoa học dữ liệu	7480109	Máy tính và công nghệ thông tin	251
3.1.1.1.7	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	1246
3.1.1.1.8	An toàn thông tin	7480202	Máy tính và công nghệ thông tin	752

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý			
3.1.2.1.1	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	507
3.1.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin			
3.1.2.2.1	Trí tuệ nhân tạo	7480207	Máy tính và công nghệ thông tin	71
3.1.3	Liên kết đào tạo nước ngoài do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp bằng			
3.1.3.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	130
3.1.3.2	Mạng máy tính và An toàn thông tin	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	14
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
3.3.1	Máy tính và công nghệ thông tin			88
3.3.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	88
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			120
3.4.1	Máy tính và công nghệ thông tin			
3.4.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	120
4	Đại học vừa làm vừa học			
4.1	Vừa làm vừa học			
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
5	Từ xa			1207
5.1	Máy tính và công nghệ thông tin			1207
5.1.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	1207

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 133.900 m²

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): Dùng chung ĐHQG-HCM

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	161	25104
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01	400
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	20	5250
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	64	13200
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	47	4428
1.5	Số phòng học đa phương tiện	01	135
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	28	1640
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	1266
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	29	7958
	Tổng	352	59381

2.2. Các thông tin khác

2.2.1. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1.	Phòng thực hành: 15 phòng	Bàn + ghế thực hành sinh viên, Bàn + ghế giảng viên, máy chủ, máy tính thực hành, hệ thống âm thanh: Micro không dây + loa, máy chiếu, màn chiếu, bảng viết mika, trang bị máy lạnh toàn bộ các phòng máy.	- Khối ngành III - Khối ngành V
2.	Phòng thí nghiệm truyền thông đa phương tiện: 01 phòng	Bàn, ghế sinh viên, bàn ghế giảng viên, bàn, ghế phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, máy in, điện thoại, máy laptop, máy tính bảng, máy nước nóng lạnh, các thiết bị phục vụ nghiên cứu. Chi tiết: - Máy tính để bàn Thin Client: XPS 8700 Desktop, 4th Generation Intel(R) Core(TM) i7-4790 processor	- Khối ngành V

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		<p>(8M Cache, up to 4.00 GHz), XPS 8700, Black Chassis, 32GB Dual Channel DDR3 1600MHz (8GBx4).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sách nghiên cứu về xử lý multimedia, lập trình hệ thống nhúng, lập trình game, Sony PlayStation 4 DualShock 4 Bundle. - Phụ kiện: Dây nguồn, dây HDMI, T\tay cầm điều khiển PS4, tai nghe headphone, dây USB → mini USB, tài liệu hướng dẫn, Switch - L2 Switch 16 ports Dlink DGS-1016D, Thiết bị camera ngoài trời cố định Foscam, Xbox One + Kinect Xbox One console – 1540, ... 	
3	Phòng thí nghiệm hệ thống thông tin: 01 phòng	<p>Bàn, ghế sinh viên, bàn ghế giảng viên, bàn, ghế phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, máy in, điện thoại, máy laptop, máy nước nóng lạnh, các thiết bị thí nghiệm phục vụ nghiên cứu, máy tính bộ.</p> <p>Chi tiết: desktop HP Compaq Pro 6300 MT PC QV983AV. Intel Core i7-3770 CPU, 4GB DDR3-1600 DIMM (1x4GB) RAM, 500GB 7200 RPM 3.5 HDD. Monitor: HP Compaq LE2002x 20-inch LED Backlit LCD, Hệ thống đám mây (cloud),...</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Khối ngành III - Khối ngành V
4	Phòng thí nghiệm an toàn thông tin: 01 phòng	<p>Bàn, ghế sinh viên, bàn ghế giảng viên, bàn, ghế phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, máy in, điện thoại, máy laptop, máy nước nóng lạnh, các thiết bị thí nghiệm phục vụ nghiên cứu.</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Switch layer 2 Catalyst 2960-X 24 GigE, Router Cisco ISR 4321, Switch layer 3 Cisco Catalyst 3850 24 Port Data IP Base, ASA 5512-X with SW, 6GE Data, 1GE Mgmt, AC, 3DES/AES, Access Point AIR-AP2702E-UXZBLK. - Màn hình LED 60 inches Samsung 60J6200. 	<ul style="list-style-type: none"> - Khối ngành V

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		<p>- Máy tính DELL, Tủ Rack 42U, Thiết bị An Ninh WEB.</p> <p>Thiết bị mạng, Switch Arista 7050S-52, Switch Cisco Nexus 3548, Nexus 3548-X 48 SFP+ ports, Enhanced, Màn hình LCD Dell, Máy tính để bàn DELL, Tivi LED Sony, TELOS B MOTE PLATFORM, MCS410CA, Ethernet Interface Board, CC2530 ZigBee Development Kit, CC2531EM-IOT-HOME-GATEWAY-RD, Bộ phát WIFI LINKSYS WRT54G Wireless Router, Màn hình LCD Dell, KVM Switch D-Link 4U, SF90D-16 16-Port 10/100 Desktop Switch, Integrated Services Router CISCO C1921 Modular Router 2 GE 2 EHWIC slots 512DRAM IP Base, Security Router CISCO ASA 5505 Appliance with SW, 10 Users, 8 ports, 3DES/AES, Beaglebone Black, Access point AIR-AP3802I-S-K9, Arduino Due, Arduino Nano, Arduino Pro Mini ATmega328P 5V, Arduino Pro Micro, Module RFID RC522 NFC 13.56mhz, Tah IO, Spark-photon, Spark Electron, Spark Core, USB UART CP2102, Ethernet ENC28J60.</p>	
5	Phòng thí nghiệm IoTs	<p>Máy tính, máy chủ, các thiết bị liên quan đến lưu trữ dữ liệu và thí nghiệm cho sinh viên, giảng viên: Hạ tầng thiết bị đầu cuối, thiết bị lưu trữ phục vụ phát triển ứng dụng và phần mềm mạng ko dây thế hệ mới, Hạ tầng mạng không dây thế hệ mới (3G/4G/5G), SDN/NFV/CDN, software defined radios, femtocells, và thiết bị đo, phân tích, Hạ tầng mạng nội bộ tốc độ cao (high-speed networks), Chế tạo thiết bị IoTs/Industry4.0, giải pháp cứng hóa phần mềm để tăng tốc độ xử lý, Nghiên cứu phát triển ứng dụng IoTs/Industry4.0 và giải pháp IoTs/Industry4.0 thông minh, Nghiên cứu phát triển OEM ứng dụng và giải pháp mạng không dây,</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Khối ngành III - Khối ngành V

Stt	Tên	Dạng mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		IoTs/Industry4.0 dựa trên thiết bị OEM,	
6	Các phòng thí nghiệm khác (phục vụ cho sinh viên cần không gian riêng để nghiên cứu): 3 phòng	Bàn, ghế sinh viên, bàn ghế giảng viên, bàn, ghế họp, ghế quây bar + quây bar.	- Khối ngành III - Khối ngành V

2.2.2 *Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện*

Stt	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	
2.	Khối ngành II	
3.	Khối ngành III	+ Sách: >1.400 nhan đề/ >12.000 bản (chủ yếu sách chuyên ngành chung về IT). Ngoài ra còn dùng chung (Mượn trả) nguồn tư liệu của các thư viện trong hệ thống thư viện ĐHQG-HCM (tất cả 09 thư viện thành viên trong hệ thống Thư viện ĐHQG-HCM: Thư viện Trung tâm, Thư viện Đại học Bách Khoa, Thư viện Đại học Khoa học Tự nhiên, Thư viện Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Thư viện Đại học Kinh tế-Luật, Thư viện Trường Đại học Công nghệ Thông tin, Thư viện Đại học Quốc tế, Thư viện Đại học An Giang, Thư viện Viện Tài nguyên Môi trường). + Tạp chí: Dùng chung các tạp chí điện tử của Hệ thống Thư viện ĐHQG-HCM (Thư viện Trung tâm quản lý) + Ebook: >8000 file tài liệu số nội sinh và sưu tầm + Cơ sở dữ liệu: Dùng chung các cơ sở dữ liệu của Hệ thống Thư viện ĐHQG-HCM (Thư viện Trung tâm quản lý: 24 cơ sở dữ liệu trong và ngoài nước được mua có bản quyền)
4.	Khối ngành IV	
5.	Khối ngành V	+ Sách: >1.400 nhan đề/ >12.000 bản (chủ yếu sách chuyên ngành chung về IT). Ngoài ra còn dùng chung nguồn tư liệu của các thư viện trong hệ thống thư viện ĐHQG-HCM HCM (tất cả 09 thư viện thành viên trong hệ thống Thư viện

Stt	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
		<p>ĐHQG-HCM: Thư viện Trung tâm, Thư viện Đại học Bách Khoa, Thư viện Đại học Khoa học Tự nhiên, Thư viện Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Thư viện Đại học Kinh tế-Luật, Thư viện Trường Đại học Công nghệ Thông tin, Thư viện Đại học Quốc tế, Thư viện Đại học An Giang, Thư viện Viện Tài nguyên Môi trường).</p> <p>+ Tạp chí: Dùm chung các tạp chí điện tử của Hệ thống Thư viện ĐHQG-HCM (Thư viện Trung tâm quản lý)</p> <p>+ Ebook: > 8000 file tài liệu số nội sinh và sưu tầm.</p> <p>+ Cơ sở dữ liệu: Dùm chung các cơ sở dữ liệu của Hệ thống Thư viện ĐHQG-HCM (Thư viện Trung tâm quản lý: 24 cơ sở dữ liệu trong và ngoài nước được mua có bản quyền)</p>
6.	Khối ngành VI	

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Đào Minh Sơn		Tiến sĩ	CNTT& Viễn thông		Công nghệ thông tin
2	Dương Ngọc Hào		Tiến sĩ	Cơ học		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
3	Phạm Quốc Hùng		Tiến sĩ	Công nghệ Thông tin		Khoa học máy tính
4	Nguyễn Hoàng Khai		Tiến sĩ	Công nghệ Thông tin		Hệ thống thông tin
5	Nguyễn Hồng Thủy		Tiến sĩ	Công nghệ Thông tin		Trí tuệ nhân tạo
6	Nguyễn Hoài Nhân		Tiến sĩ	Công nghệ Thông tin		Khoa học dữ liệu
7	Nguyễn Tấn Hoàng Phước		Tiến sĩ	Công nghệ Thông tin		Trí tuệ nhân tạo
8	Nguyễn Đình Thuần	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Kỹ thuật phần mềm
9	Phan Xuân Thiện		Tiến sĩ	Công nghệ Thông tin		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
10	Trương Hải Bằng		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Khoa học máy tính
11	Đỗ Trí Nhựt		Tiến sĩ	Công nghệ Thông tin		Trí tuệ nhân tạo
12	Mai Tiến Dũng		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Khoa học máy tính
13	Huỳnh Hữu Việt		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Khoa học dữ liệu
14	Nguyễn Thanh Bình		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Hệ thống thông tin
15	Cao Thị Nhạn		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Hệ thống thông tin
16	Nguyễn Tấn Cẩm		Tiến sĩ	Công nghệ Thông tin		Kỹ thuật phần mềm
17	Nguyễn Tuấn Nam		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Thương mại điện tử

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
18	Nguyễn Minh Trí		Tiến sĩ	Công nghệ Thông tin		Thương mại điện tử
19	Nguyễn Trọng Thế		Tiến sĩ	Công nghệ Thông tin		Hệ thống thông tin
20	Nguyễn Trịnh Đông		Tiến sĩ	Công nghệ Thông tin		An toàn thông tin
21	Huỳnh Ngọc Tín		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Kỹ thuật phần mềm
22	Đỗ Trọng Hợp		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin & Viễn thông		Công nghệ thông tin
23	Nguyễn Hoàng Tú Anh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Đảm bảo toán học cho máy tính và HT tính toán		Khoa học máy tính
24	Đỗ Phúc	Giáo sư	Tiến sĩ	Đảm bảo toán học cho máy tính và HT tính toán		Hệ thống thông tin
25	Nguyễn Đình Hiền		Tiến sĩ	Đảm bảo toán học cho máy tính và HT tính toán		Thương mại điện tử
26	Nguyễn Gia Tuấn Anh		Tiến sĩ	Đảm bảo toán học cho máy tính và HT tính toán		Công nghệ thông tin
27	Lâm Đức Khải		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin		Kỹ thuật máy tính
28	Lâm Xuân Nhật		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin		Khoa học dữ liệu
29	Lê Kim Hùng		Tiến sĩ	Internet of Things		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
30	Nguyễn Hữu Lượng		Tiến sĩ	Khoa học kỹ thuật		Kỹ thuật máy tính
31	Dương Chí Nhân		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật phần mềm
32	Hoàng Trọng Nghĩa		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Hệ thống thông tin
33	Nguyễn Lưu Thùy Ngân		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Trí tuệ nhân tạo
34	Lưu Khoa		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật phần mềm
35	Quách Khả Gia		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		An toàn thông tin

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
36	Nguyễn Phương Anh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Thương mại điện tử
37	Nguyễn Văn Tâm		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Hệ thống thông tin
38	Đỗ Thị Thanh Tuyền		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật phần mềm
39	Nguyễn Duy Khánh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học dữ liệu
40	Ngô Đức Thành		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
41	Nguyễn Trí Phúc		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Trí tuệ nhân tạo
42	Cao Văn Hưng		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật máy tính
43	Lương Ngọc Hoàng		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
44	Nguyễn Tấn Trần Minh Khang		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học dữ liệu
45	Nguyễn Kiên		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật phần mềm
46	Nguyễn Vinh Tiệp		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Thương mại điện tử
47	Trần Hưng Nghiệp		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Hệ thống thông tin
48	Lê Đình Duy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
49	Nguyễn Tiến Vũ		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
50	Nguyễn Thành Dương		Tiến sĩ	Khoa học máy tính và Kỹ thuật hệ thống		Công nghệ thông tin
51	Đoàn Duy		Tiến sĩ	Khoa học thông tin		Kỹ thuật máy tính
52	Phan Quốc Huy		Tiến sĩ	Kỹ thuật máy tính		Kỹ thuật máy tính
53	Lê Đức Thắng		Tiến sĩ	Kỹ thuật máy tính		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
54	Nguyễn Ngọc Tụ		Tiến sĩ	Kỹ thuật thông tin & Khoa học máy tính		An toàn thông tin

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
55	Nguyễn Minh Sơn		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Kỹ thuật máy tính
56	Phạm Nam Trung		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử và máy tính		Công nghệ thông tin
57	Nguyễn Tấn Đạt		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử và máy tính		An toàn thông tin
58	Trịnh Lê Huy		Tiến sĩ	Kỹ thuật vô tuyến & Điện tử		Kỹ thuật máy tính
59	Cao Thanh Tình		Tiến sĩ	Lý thuyết tối ưu		Kỹ thuật phần mềm
60	Trần Việt Xuân Phương		Tiến sĩ	Mạng máy tính		Hệ thống thông tin
61	Lê Trung Quân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Mạng máy tính (mạng không dây)		Kỹ thuật phần mềm
62	Vũ Đức Lung	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Phân tích hệ thống, điều khiển và xử lý thông tin		Kỹ thuật máy tính
63	Lê Minh Hưng		Tiến sĩ	Thông tin & Kỹ thuật truyền thông		Khoa học máy tính
64	Nguyễn Ngọc Thành	Giáo sư	Tiến sĩ	Tin học		Công nghệ thông tin
65	Nguyễn Thị Quý		Tiến sĩ	Tin học		Khoa học máy tính
66	Ngô Quốc Hưng		Tiến sĩ	Tin học		Khoa học máy tính
67	Nguyễn Ngọc Ái Vân		Tiến sĩ	Toán học		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
68	Hồ Thị Minh Anh		Tiến sĩ	Trí tuệ nhân tạo		An toàn thông tin
69	Lê Văn Sáng		Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết & Vật lý Toán		Trí tuệ nhân tạo
70	Phạm Văn Hậu		Tiến sĩ	Xử lý thông tin và Mạng máy tính		An toàn thông tin

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
71	Lê Đức Thịnh		Thạc sĩ	An toàn Thông tin		An toàn thông tin
72	Phạm Minh Quân		Thạc sĩ	Cơ điện tử		Công nghệ thông tin
73	Phạm Ngọc Anh Thơ		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
74	Nguyễn Nữ Huyền Trang		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
75	Trần Thị Hồng Yến		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin		Khoa học máy tính
76	Trần Phan Quốc Bảo		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin		Kỹ thuật máy tính
77	Nguyễn Thị Thùy Trâm		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin		Công nghệ thông tin
78	Lương Văn Song		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin		Hệ thống thông tin
79	Tạ Thu Thủy		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin		Công nghệ thông tin
80	Võ Tấn Khoa		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin		Công nghệ thông tin
81	Phan Thế Duy		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		An toàn thông tin
82	Vũ Minh Sang		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Hệ thống thông tin
83	Trần Văn Quang		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
84	Lê Đức Thịnh		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin		An toàn thông tin
85	Phạm Thanh Hùng		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
86	Trần Thị Dung		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
87	Đỗ Thị Hương Lan		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
88	Dương Phi Long		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin		Hệ thống thông tin

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
89	Đỗ Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin		An toàn thông tin
90	Nguyễn Khánh Thuật		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin		Hệ thống thông tin
91	Ngô Thị Kim Phụng		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin		Kỹ thuật máy tính
92	Nguyễn Minh Hằng		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin		Kỹ thuật phần mềm
93	Huỳnh Thị Thanh Thương		Thạc sĩ	Đảm bảo toán học cho máy tính và HT tính toán		Khoa học dữ liệu
94	Đặng Thị Thu Phương		Thạc sĩ	Giáo dục học		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
95	Phan Thị Thùy Linh		Thạc sĩ	Giáo dục học		Khoa học máy tính
96	Đỗ Thị Tuyết Minh		Thạc sĩ	Giáo dục học		Hệ thống thông tin
97	Trần Thị Tường Vi		Thạc sĩ	Giáo dục học		Khoa học máy tính
98	Lê Ngô Thục Vi		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Thương mại điện tử
99	Ngô Tuấn Kiệt		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Khoa học máy tính
100	Võ Ngọc Tân		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
101	Trần Anh Dũng		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Kỹ thuật phần mềm
102	Lâu Phi Tường		Thạc sĩ	Khoa học & kỹ thuật máy tính		Kỹ thuật phần mềm
103	Nguyễn Viết Sơn		Thạc sĩ	Khoa học an ninh & Trật tự xã hội		Công nghệ thông tin
104	Phan Trung Hiếu		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật phần mềm
105	Đào Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
106	Trần Tuấn Dũng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		An toàn thông tin
107	Đỗ Văn Tiến		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
108	Hồ Thị Minh Phượng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Thương mại điện tử
109	Trần Hồng Nghi		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
110	Nguyễn Hồ Duy Trí		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Hệ thống thông tin
111	Nguyễn Thị Anh Thư		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
112	Trần Mạnh Hùng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
113	Phan Đình Duy		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật máy tính
114	Nguyễn Thị Thanh Trúc		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Hệ thống thông tin
115	Nguyễn Hồ Duy Trí		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Hệ thống thông tin
116	Mai Trọng Khang		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật phần mềm
117	Đặng Văn Thìn		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật phần mềm
118	Nguyễn Thị Ngọc Diễm		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
119	Nguyễn Công Hoan		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật phần mềm
120	Phạm Thế Sơn		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
121	Nguyễn Trọng Chinh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
122	Lý Trọng Nhân		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
123	Hà Lê Hoài Trung		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		An toàn thông tin
124	Phạm Nguyễn Trường An		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
125	Nguyễn Văn Kiệt		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
126	Huỳnh Đức Huy		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Thương mại điện tử
127	Lê Thanh Trọng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật phần mềm
128	Võ Ngọc Minh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Thương mại điện tử
129	Phạm Thị Nhung		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
130	Tô Nguyễn Nhật Quang		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
131	Nguyễn Minh Nghĩa		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		An toàn thông tin
132	Võ Lê Phương		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		An toàn thông tin
133	Nguyễn Thanh Hòa		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		An toàn thông tin
134	Đặng Lê Bảo Chương		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
135	Nguyễn Bích Vân		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
136	Nguyễn Thanh Thiện		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật phần mềm
137	Trần Bá Nhiệm		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật phần mềm
138	Nguyễn Tấn Toàn		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật phần mềm
139	Trương Thu Thủy		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Hệ thống thông tin
140	Cáp Phạm Đình Thăng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
141	Nguyễn Duy Xuân Bách		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật máy tính
142	Văn Đức Sơn Hà		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Thương mại điện tử
143	Võ Duy Nguyên		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
144	Trần Thị Như Nguyệt		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
145	Nguyễn Thanh Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
146	Huỳnh Tuấn Anh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật phần mềm
147	Hoàng Văn Hà		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
148	Mai Văn Cường		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Hệ thống thông tin
149	Nguyễn Đình Khương		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật phần mềm
150	Trịnh Quốc Sơn		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
151	Nguyễn Đức Vũ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
152	Chung Quang Khánh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật máy tính
153	Phạm Văn Tuấn		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
154	Mai Xuân Hùng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Hệ thống thông tin
155	Thái Huy Tân		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Hệ thống thông tin
156	Đào Đức Cơ		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông		Kỹ thuật phần mềm
157	Đỗ Duy Thanh		Thạc sĩ	Kinh doanh điện tử		Hệ thống thông tin
158	Phạm Tĩnh Tâm		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
159	Nguyễn Thị Mỹ Linh		Thạc sĩ	Kinh tế & Quản lý công		Hệ thống thông tin
160	Trần Quang Nguyên		Thạc sĩ	KT điện tử - Viễn thông máy tính		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
161	Nguyễn Thanh Sang		Thạc sĩ	KT Điện tử-Vi điện tử		Kỹ thuật phần mềm
162	Trần Ngọc Đức		Thạc sĩ	KT Điện-Điện tử		Kỹ thuật máy tính

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
163	Trương Văn Cường		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện tử		Kỹ thuật máy tính
164	Trần Hoàng Lộc		Thạc sĩ	Kỹ thuật máy tính		Kỹ thuật máy tính
165	Ngô Hiếu Trường		Thạc sĩ	Kỹ thuật máy tính		Kỹ thuật máy tính
166	Thái Thụy Hàn Uyên		Thạc sĩ	Kỹ thuật máy tính		Kỹ thuật phần mềm
167	Huỳnh Hồ Thị Mộng Trinh		Thạc sĩ	Kỹ thuật phần mềm		Kỹ thuật phần mềm
168	Nguyễn Huỳnh Quốc Việt		Thạc sĩ	Kỹ thuật vô tuyến & Điện tử		Hệ thống thông tin
169	Tất Dương Khánh Linh		Thạc sĩ	LL&PP dạy học Bộ môn Tiếng Anh		Công nghệ thông tin
170	Nguyễn Thị Huỳnh Như		Thạc sĩ	LL&PP dạy học Tiếng Anh		Kỹ thuật máy tính
171	Nguyễn Thị Lan Hương		Thạc sĩ	LL&PP dạy học Tiếng Anh		Kỹ thuật máy tính
172	Nguyễn Trang Nhung		Thạc sĩ	Lý luận & Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh		Khoa học máy tính
173	Phạm Thị Kiều Tiên		Thạc sĩ	Lý luận & Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh		Khoa học dữ liệu
174	Nguyễn Thị Mộng Thy		Thạc sĩ	Lý luận & Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh		Khoa học máy tính
175	Hà Mạnh Linh		Thạc sĩ	Lý thuyết xác suất&thống kê		Kỹ thuật phần mềm
176	Bùi Thị Thanh Bình		Thạc sĩ	Mạng máy tính		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
177	Hồ Thị Thanh Thảo		Thạc sĩ	Mạng máy tính		Thương mại điện tử
178	Đặng Văn Em		Thạc sĩ	Mạng máy tính		Khoa học máy tính
179	Nguyễn Duy		Thạc sĩ	Mạng máy tính		An toàn thông tin
180	Bùi Thanh Bình		Thạc sĩ	Mạng máy tính		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
181	Bùi Mộng Thúy		Thạc sĩ	QL Hành chính công		Khoa học máy tính
182	Dương Kim Thùy Linh		Thạc sĩ	Quan hệ quốc tế		An toàn thông tin
183	Nguyễn Thị Diễm Thúy		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Khoa học dữ liệu
184	Đào Lộc Bình		Thạc sĩ	Quản lý công		Kỹ thuật máy tính
185	Trình Trọng Tín		Thạc sĩ	Quản lý Công nghệ thông tin		Thương mại điện tử
186	Lê Thị Phương		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Khoa học máy tính
187	Võ Trương Thanh Thiện		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Kỹ thuật máy tính
188	Nguyễn Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Công nghệ thông tin
189	Lê Bảo Uyên		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Hệ thống thông tin
190	Phạm Ngọc Bảo Châu		Thạc sĩ	Quản lý khoa học và công nghệ		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
191	Đoàn Thị Minh Nguyệt		Thạc sĩ	Quản lý môi trường		An toàn thông tin
192	Lưu Đức Phong		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kỹ thuật phần mềm
193	Lê Nguyễn Bảo Thư		Thạc sĩ	Quang học		Hệ thống thông tin
194	Ngô Thị Mỹ Ngọc		Thạc sĩ	Tài chính		Thương mại điện tử

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
195	Nguyễn Thị Hạnh		Thạc sĩ	Thương mại		Thương mại điện tử
196	Võ Thị Thanh Lý		Thạc sĩ	Tiếng anh- Ngôn ngữ ứng dụng		Công nghệ thông tin
197	Nguyễn Văn Toàn		Thạc sĩ	Tin học		Kỹ thuật phần mềm
198	Bùi Văn Thành		Thạc sĩ	Tin học		Kỹ thuật phần mềm
199	Đỗ Thị Minh Phụng		Thạc sĩ	Tin học		Hệ thống thông tin
200	Nguyễn Thanh Sơn		Thạc sĩ	Tin học		Khoa học máy tính
201	Nguyễn Đình Loan Phương		Thạc sĩ	Tin học		Hệ thống thông tin
202	Nguyễn Phước Bảo Long		Thạc sĩ	Tin học		Công nghệ thông tin
203	Nguyễn Trác Thức		Thạc sĩ	Tin học		Kỹ thuật phần mềm
204	Đinh Nguyễn Anh Dũng		Thạc sĩ	Tin học		Kỹ thuật phần mềm
205	Lê Hoài Nghĩa		Thạc sĩ	Tin học		Kỹ thuật máy tính
206	Thái Bảo Trân		Thạc sĩ	Tin học		Hệ thống thông tin
207	Nguyễn Thị Kim Phụng		Thạc sĩ	Tin học		Hệ thống thông tin
208	Đặng Lê Thúy		Thạc sĩ	Toán (giải tích)		An toàn thông tin
209	Lê Huỳnh Mỹ Vân		Thạc sĩ	Toán học		Hệ thống thông tin
210	Lê Minh Khánh Hội		Thạc sĩ	Truyền thông & Mạng máy tính		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
211	Huỳnh Văn Đăng		Thạc sĩ	Truyền thông & Mạng máy tính		Hệ thống thông tin
212	Đỗ Hoàng Hiền		Thạc sĩ	Truyền thông và Mạng máy tính		An toàn thông tin

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
213	Phan Hoàng Chương		Thạc sĩ	Vật lý		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
214	Hồ Ngọc Diễm		Thạc sĩ	Vi hệ thống		Kỹ thuật máy tính
215	Lê Hoàng Tuấn		Thạc sĩ	Xác xuất-thống kê		Công nghệ thông tin
216	Phạm Thị Thảo Xuyên		Thạc sĩ	Luật		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
217	Nguyễn Thành Luân		Đại học	Công nghệ Thông tin		Khoa học máy tính
218	Phan Trung Phát		Đại học	Công nghệ Thông tin		Khoa học máy tính
219	Nguyễn Thành Danh		Đại học	Công nghệ Thông tin		Kỹ thuật phần mềm
220	Võ Viết Đạt		Đại học	Công nghệ Thông tin		An toàn thông tin
221	Huỳnh Văn Tín		Đại học	Công nghệ Thông tin		Công nghệ thông tin
222	Nguyễn Vũ Anh Khoa		Đại học	Công nghệ Thông tin		Công nghệ thông tin
223	Nghi Hoàng Khoa		Đại học	Công nghệ thông tin		An toàn thông tin
224	Trần Khánh Nguyên		Đại học	Công nghệ Thông tin		Kỹ thuật phần mềm
225	Tô Quốc Huy		Đại học	Công nghệ Thông tin		Công nghệ thông tin
226	Lưu Đức Tuấn		Đại học	Công nghệ Thông tin		Công nghệ thông tin
227	Nguyễn Nhật Duy		Đại học	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
228	Huỳnh Thiện Ý		Đại học	Khoa học máy tính		Kỹ thuật phần mềm
229	Văn Thiên Luân		Đại học	Khoa học máy tính		Kỹ thuật máy tính
230	Lưu Thanh Sơn		Đại học	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
231	Nguyễn Ngọc Thừa		Đại học	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
232	Trần Đại Dương		Đại học	Kỹ thuật máy tính		An toàn thông tin

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
233	Nguyễn Mạnh Thảo		Đại học	Kỹ thuật máy tính		An toàn thông tin
234	Quan Chí Khánh An		Đại học	Kỹ thuật phần mềm		Thương mại điện tử
235	Nguyễn Văn Bảo		Đại học	Truyền thông & Mạng máy tính		An toàn thông tin

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Phạm Nguyên Cương			Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật phần mềm
2	Đỗ Xuân Quang			Tiến sĩ	Khoa học Máy tính		Kỹ thuật phần mềm
3	Quản Thành Thơ		Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		An toàn thông tin
4	Đặng Trường Sơn			Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Thương mại điện tử
5	Lê Nguyễn Minh Thông			Tiến sĩ	Vật Lý		Hệ thống thông tin
6	Nguyễn Tất Bảo Thiện			Tiến sĩ	Tự động hóa truyền thông		Kỹ thuật máy tính
7	Lý Quốc Ngọc		Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Kỹ thuật máy tính
8	Trần Thị Hồng			Tiến sĩ	Kỹ thuật hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
9	Nguyễn Hoàng Sỹ			Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Kỹ thuật máy tính
10	Nguyễn Đình Vinh			Tiến sĩ	Kỹ thuật Điện và Máy tính		Kỹ thuật máy tính
11	Huỳnh Thị Nam Hải	Đại học Kinh Tế luật		Thạc sĩ	Luật hợp tác kinh tế quốc tế		Khoa học máy tính
12	Cyrus Shahabi	Đại học Nam California, Hoa Kỳ	Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
13	Nguyễn Thị Bích Liên	Đại học kinh tế Hồ Chí Minh		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		Hệ thống thông tin
14	Trần Vĩnh Phước	Trường ĐH Thủ Dầu Một - Bình Dương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tin học		Kỹ thuật phần mềm
15	Phạm Hoàng Anh	Trường Đại Học Bách Khoa		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Khoa học máy tính
16	Lưu Thị Xuân Tiên	Trường Đại học Công nghệ thông tin		Thạc sĩ	Toán-Tin học		Kỹ thuật phần mềm

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
17	Nguyễn Đức Huy	Trường Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
18	Trần Thị Hồng	Trường Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Toán-Tin học		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
19	Bùi Hữu Đông	Học viện Công nghệ Bru chính viễn thông		Thạc sĩ	Tin học		Công nghệ thông tin
20	Đậu Ngọc Hà Dương	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
21	Trịnh Minh Tuấn	Đại học Công nghệ Thông tin		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
22	Võ Thị Thanh Loan	Viện Cơ học và Tin học ứng dụng		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin		Kỹ thuật máy tính
23	Đặng Trần Khánh	Trường Đại Học Bách Khoa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
24	Nguyễn Anh Tuấn	Đại học Ngoại ngữ - Tin học		Tiến sĩ	Mạng máy tính		Kỹ thuật máy tính
25	Trương Thanh Huyền	Sàn TMĐT Sendo.vn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Hệ thống thông tin
26	Trần Anh Dũng	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Khoa học máy tính
27	Đoàn Xuân Huy Minh	Viện Khoa học và Công nghệ tính toán		Tiến sĩ	Quản trị Thông tin		Hệ thống thông tin
28	Dương Thị Hoàng Oanh	Trường Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tiếng Anh		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
29	Nguyễn Trần Minh Khuê	Ủy ban nhân dân Quận 2		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật máy tính
30	Võ Đình Bảy	Trường Đại học Công nghệ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Hệ thống thông tin
31	Huỳnh Thị Nam Hải	Đại học Kinh Tế luật		Thạc sĩ	Luật hợp tác kinh tế quốc tế		Hệ thống thông tin

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
32	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên		Thạc sĩ	Toán ứng dụng		Hệ thống thông tin
33	Hoàng Anh Tú	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		Hệ thống thông tin
34	Nguyễn Văn Huy	Trường Đại Học Bách Khoa		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Kỹ thuật phần mềm
35	Zhivko P.nedev	Đại học Victoria, Canada		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Hệ thống thông tin
36	Doug Heisterkamp	Đại học Oklahoma, Hoa Kỳ	Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
37	Bùi Việt Hưng	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên		Tiến sĩ	Toán-Tin học		Hệ thống thông tin
38	Lê Văn Hợp	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên		Tiến sĩ	Toán-Tin học		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
39	Trịnh Ngọc Minh	Trung tâm Công nghệ phần mềm - ĐHQGHCM - Đã nghỉ hưu		Tiến sĩ	Mạng máy tính		Hệ thống thông tin
40	Dương Trọng Hải	Trường Đại học Quốc tế		Tiến sĩ	Công nghệ Thông tin		Kỹ thuật phần mềm
41	Phạm Thanh Hùng	Đại học Hoa Sen		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		An toàn thông tin
42	Hồ Thị Thảo Nguyên	Trường Đại học Việt Đức – tỉnh Bình Dương		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật máy tính
43	Nguyễn Minh Tùng	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên		Tiến sĩ	Toán-Tin học		Hệ thống thông tin
44	Nguyễn Vũ	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên		Tiến sĩ	Công nghệ Thông tin		Kỹ thuật máy tính

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
45	Tạ Kim Hoàng	Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn		Thạc sĩ	Tiếng Anh		An toàn thông tin
46	Nguyễn Thanh Toàn	Trường Đại học Công nghệ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Kỹ thuật phần mềm
47	Chế Việt Nhật Anh	Trường Đại Học Bách Khoa		Tiến sĩ	Xử Lý Tín Hiệu, Hình ảnh, Âm Thanh		Kỹ thuật phần mềm
48	Michel Toulouse	Trường Đại học Việt Đức – tỉnh Bình Dương		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
49	Trần Văn Lãng	Trường Đại học Đồng Nai	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính		An toàn thông tin
50	Lê Lam Sơn	Trường Đại Học Bách Khoa		Tiến sĩ	Hệ thống truyền thông		Kỹ thuật phần mềm
51	Phan Bách Thắng	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên	Giáo sư	Tiến sĩ	Toán-Tin học		Hệ thống thông tin
52	Trần Thanh Bình	Trường Đại Học Bách Khoa		Thạc sĩ	Kỹ thuật máy tính		Kỹ thuật máy tính
53	Nguyễn Quốc Việt Hùng	Viện John Von Neumann		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin quản lý		Kỹ thuật máy tính
54	Nguyễn Thị Kim Ngân	Trường Đại học Công nghệ		Tiến sĩ	Tin học		An toàn thông tin
55	Nguyễn Lưu Như Quỳnh	Trường Đại học Đồng Nai		Thạc sĩ	Toán-Tin học		Thương mại điện tử
56	Lê Hoàng Thái	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tin học		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
57	Trần Nguyên Phong	Công ty TNHH Tân Hiệp Phát		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
58	Lê Thanh Vân	Trường Đại Học Bách Khoa		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
59	Trần Trung Minh	Viện John Von Neumann		Thạc sĩ	Toán-Tin học		Thương mại điện tử
60	David Cline	Trường Đại học Bang Oklahoma, Mỹ	Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính		An toàn thông tin
61	Tôn Long Phước	Trường Đại học Công nghệ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật máy tính
62	Trần Minh Triết	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tin học		Hệ thống thông tin
63	Lương Vĩ Minh	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật máy tính
64	Quản Thành Thơ	Trường Đại Học Bách Khoa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
65	Huỳnh Quang Vũ	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên		Tiến sĩ	Toán - Tin học		Khoa học máy tính
66	Phạm Hoàng Uyên	Trường Đại Học Kinh Tế Luật		Tiến sĩ	Toán		Thương mại điện tử
67	Hồ Bảo Quốc	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học máy tính
68	Hồ Hải	Trường Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh		Thạc sĩ	Mạng máy tính và Truyền thông		Công nghệ thông tin
69	Hà Văn Thảo	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên		Thạc sĩ	Toán-Tin học		Công nghệ thông tin
70	Đoàn Huấn	Công ty giải pháp phần mềm EnterSoft		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
71	Nguyễn Văn Minh Mẫn	Trường Đại Học Bách Khoa		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Khoa học máy tính
72	Đình Văn Hoàng	Trường Đại học Công nghệ		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		An toàn thông tin
73	Bùi Văn Mưa	Trường Đại học Kinh tế Hồ Chí Minh		Tiến sĩ	Triết học		Công nghệ thông tin

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
74	Tô Hoài Việt	Trường Đại học Sài Gòn		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
75	Dương Đăng Xuân Thành	Viện John von Neumann		Tiến sĩ	Toán - Tin học		Hệ thống thông tin
76	Nguyễn Sơn Hoàng Quốc	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên		Tiến sĩ	Công nghệ Thông tin		Công nghệ thông tin
77	Dương Nguyên Vũ	Viện John von Neumann	Giáo sư	Tiến sĩ	Trí tuệ nhân tạo		Khoa học máy tính
78	Lê Văn Luyện	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên		Tiến sĩ	Toán		Hệ thống thông tin
79	Phan Phúc Doãn	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin		Kỹ thuật máy tính
80	Nguyễn Thành Tâm	Trường Đại học Công nghệ		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Khoa học máy tính
81	Phan Thị Phương	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên		Thạc sĩ	Toán ứng dụng		Khoa học máy tính
82	Ung Văn Giàu	Trường Đại học Quốc tế Miền Đông		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Kỹ thuật máy tính
83	Trương Toàn Thịnh	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin		Kỹ thuật máy tính
84	Nguyễn Hà Giang	Trường Đại học Sài Gòn		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Kỹ thuật máy tính
85	Lê Minh Quốc	Viện John Von Neumann		Thạc sĩ	Toán-Tin học		Kỹ thuật phần mềm
86	Hồ Thị Thanh Tuyền	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin		Kỹ thuật máy tính
87	Bùi Lê Trọng Thanh	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên		Tiến sĩ	Toán - Tin học		An toàn thông tin
88	Lê Hoàng Quân	Trường Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh		Thạc sĩ	Toán-Tin học		Khoa học máy tính

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
89	Võ Bích Hiền	Trường Đại học Công nghệ		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Kỹ thuật phần mềm
90	Nguyễn Thị Minh Tuyền	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên		Tiến sĩ	Công nghệ Thông tin		Công nghệ thông tin
91	Cao Trần Bảo Thương	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên		Thạc sĩ	Vật lý vô tuyến và điện tử		Công nghệ thông tin
92	Đình Điền	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Hệ thống thông tin
93	Lê Đình Thuận	Trường Đại Học Bách Khoa		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
94	Lê Nhân Mỹ	Trường Đại học Kinh tế Luật		Thạc sĩ	Kinh tế học		Hệ thống thông tin
95	Ngô Chánh Đức	Trường Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Kỹ thuật phần mềm
96	Võ Sĩ Trọng Long	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên		Tiến sĩ	Toán-Tin học		Khoa học máy tính
97	Bùi Thị Danh	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Kỹ thuật máy tính
98	Dương Thị Thúy Nga	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên		Tiến sĩ	Tin học		Kỹ thuật phần mềm
99	Lê Phước Hải	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên		Thạc sĩ	Toán-Tin học		Kỹ thuật phần mềm
100	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên		Thạc sĩ	Toán-Tin học		Thương mại điện tử
101	Dương Tôn Đảm	Trường Đại học Công nghệ Thông tin		Tiến sĩ	Toán-Tin học		An toàn thông tin
102	Phan Thanh Vũ	Trường Đại học Sài Gòn		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
103	Nguyễn Văn Vũ	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên		Tiến sĩ	Công nghệ Thông tin		Kỹ thuật phần mềm

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
104	Đỗ Văn Nhơn	Trường Đại học Mở	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tin học		An toàn thông tin
105	Đinh Khắc Quyền	Trường Đại học Công nghệ Thông tin		Thạc sĩ	Tin học		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
106	Nguyễn Trung Trực	Trường Đại Học Bách Khoa		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Kỹ thuật phần mềm
107	Nguyễn Tuấn Đăng	Trường Đại học Sài Gòn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tin học		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
108	Nguyễn Phước Trung Hòa	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên		Thạc sĩ	Toán-Tin học		Thương mại điện tử
109	Huỳnh Hữu Thuận			Tiến sĩ	Viễn thông - CNTT		Kỹ thuật phần mềm
110	Nguyễn Thị Hiền	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên		Thạc sĩ	Toán-Tin học		Thương mại điện tử
111	Lê Văn Chánh	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên		Thạc sĩ	Toán		Kỹ thuật máy tính
112	Trần Thái Sơn	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Khoa học máy tính
113	Ngô Hán Chiêu	Viên Khoa học Kỹ thuật Bưu điện - Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông		Công nghệ thông tin
114	Nguyễn Thị Thu Vân	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên		Tiến sĩ	Toán		An toàn thông tin
115	Nguyễn Thị Thúy Loan		Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính		An toàn thông tin